

Số: 27 /2022/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi gồm: định mức lao động; định mức tiêu thụ điện năng bơm nước tưới; định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu nước; định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị; định mức chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, hệ thống công trình thủy lợi lớn do đơn vị khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý không áp dụng quy định tại Chương II và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Công trình thủy lợi hoặc công việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực tế có tính đặc thù không quy định tại Thông tư này thì việc lập, ban hành và tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật cho công trình hoặc công việc đặc thù đó do chủ sở hữu quyết định.

4. Đơn vị khai thác công trình thủy lợi được áp dụng các phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đặc thù khác và trình chủ sở hữu quyết định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; chủ thể khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, thẩm định, ban hành và tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

2. Tổ chức thủy lợi cơ sở tham khảo, vận dụng nội dung quy định tại Thông tư này để xây dựng và thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo phù hợp với thực tiễn quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là mức hao phí cần thiết về lao động, vật liệu, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu, máy móc, thiết bị, chi phí quản lý để hoàn thành công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong điều kiện cụ thể đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lao động trực tiếp (sau đây gọi là định mức lao động trực tiếp) là mức hao phí cần thiết về lao động trực tiếp để hoàn thành công tác quản lý, vận hành một công trình, hệ thống công trình thủy lợi trong điều kiện bình thường đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu thụ điện năng bơm nước tưới (sau đây gọi là định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới) là lượng tiêu hao điện năng cần thiết của các trạm bơm điện để bơm nước tưới cho một đơn vị diện tích đáp ứng mức tưới toàn vụ của cây trồng.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu thụ điện năng bơm tiêu nước (sau đây gọi là định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu) là lượng tiêu hao điện năng cần thiết của các trạm bơm điện để bơm tiêu nước cho một đơn vị diện tích đáp ứng lượng nước cần tiêu của các đối tượng cần tiêu trong vùng tiêu.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật về vật tư, nhiên liệu cho công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị (sau đây gọi là định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu) là mức hao phí cần thiết về vật tư, nhiên liệu để hoàn thành công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành hoặc quy định về bảo dưỡng của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về chi phí quản lý doanh nghiệp (sau đây gọi là định mức chi phí quản lý doanh nghiệp) là chi phí cần thiết liên quan đến hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý hành chính, các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp theo chế độ, quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng và thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định trong điều kiện bình thường để thực hiện nội dung quản lý, khai thác công trình thủy lợi; cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; bảo vệ và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật phải đảm bảo đầy đủ các hao phí cần thiết để hoàn thành công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật, quy trình công nghệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, ban hành. Định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở thực tiễn quản lý, khai thác công trình thủy lợi, duy trì sự làm việc bình thường của máy móc, thiết bị, công trình thủy lợi và an toàn công trình; bảo đảm tính trung bình tiên tiến, tính ổn định trong thời gian nhất định.

3. Khi có sự thay đổi công nghệ, quy định pháp luật hoặc không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì định mức kinh tế - kỹ thuật phải được điều chỉnh hoặc xây dựng mới.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 5. Định mức lao động trực tiếp

1. Định mức lao động trực tiếp quy định theo từng loại hình, quy mô công trình và đặc điểm vùng, miền. Tùy theo thời điểm, đặc thù trong hoạt động quản lý, vận hành công trình, đơn vị khai thác công trình thủy lợi bố trí lao động phù hợp.

2. Loại hình, quy mô công trình thủy lợi thực hiện theo quy định phân loại công trình tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

a) Cấp bậc công việc bình quân lao động quản lý, khai thác, vận hành đầu mối đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống:

Đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống loại lớn: bậc 5/7;

Đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống loại vừa: bậc từ 3/7 đến 5/7;

Đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống loại nhỏ: bậc 3/7;

b) Cấp bậc công việc bình quân lao động quản lý, khai thác, vận hành hệ thống dẫn, chuyển nước, đường ống, bờ bao thủy lợi và quản lý diện tích tưới tiêu: bậc từ 2/7 đến 4/7;

c) Việc bố trí lao động phải đảm bảo yêu cầu về năng lực của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Đặc điểm, điều kiện lao động công việc áp dụng theo danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lao động trực tiếp quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu

1. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu được quy định trong điều kiện bình thường, tần suất mô hình mưa thiết kế, hệ số sử dụng nước và chế độ tưới, tiêu theo tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành.

2. Việc phân loại máy bơm trong định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu được xác định theo lưu lượng thiết kế của các trạm bơm theo tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu thụ điện năng bơm tưới và định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu

1. Việc phân loại công trình thủy lợi trong định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu theo công suất, lưu lượng thiết kế, chủng loại máy bơm của các trạm bơm và loại máy đóng mở, thiết bị nâng hạ được xác định theo tiêu chí, tiêu chuẩn, quy

chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

2. Các loại vật tư, nhiên liệu chính cho bảo dưỡng máy móc, thiết bị gồm: dầu nhờn, mỡ các loại, dầu diesel, dầu thủy lực, giẻ lau, sợi amiang. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bao gồm:

a) Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu để bảo dưỡng máy bơm và động cơ;

b) Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu để bảo dưỡng máy đóng mở, thiết bị nâng hạ.

3. Đối với định mức tiêu hao điện năng để vận hành máy đóng mở, thiết bị nâng hạ xác định theo công suất, hiệu suất và thời gian vận hành. Việc xây dựng định mức tiêu hao điện năng theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Thông tư này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho bảo dưỡng máy móc, thiết bị quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

1. Các khoản mục chi phí trong chi phí quản lý doanh nghiệp xác định theo hướng dẫn chế độ kế toán đối với doanh nghiệp, chế độ chi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Các đơn vị khai thác công trình thủy lợi là đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi) trong quá trình chưa thực hiện sắp xếp theo Luật Thủy lợi căn cứ Thông tư này tham khảo vận dụng và thực hiện theo các quy định về quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mục 1

CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 9. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật, yêu cầu cơ bản, năng lực thực hiện, trình độ tổ chức, hạ tầng

công nghệ liên quan đến công trình thủy lợi, tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy lợi và quy định pháp luật hiện hành.

2. Chế độ kế toán, tài chính, chế độ làm việc của người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Điều kiện thực tế về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực tài chính của đơn vị khai thác công trình thủy lợi.

4. Đặc thù hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Điều kiện khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng của vùng.

5. Số liệu thống kê hằng năm và các tài liệu có liên quan.

Điều 10. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị chủ trì xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lựa chọn một hoặc đồng thời các phương pháp dưới đây:

1. Phương pháp thống kê, tổng hợp

Dựa vào số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo (số liệu thống kê phải đảm bảo độ tin cậy, tính pháp lý trong thời gian tối thiểu ba năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) và dựa vào kinh nghiệm thực tế hoặc các thông số so sánh để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Phương pháp so sánh

Dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Phương pháp tiêu chuẩn

Căn cứ các tiêu chuẩn, quy định của nhà nước về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng định mức lao động, định mức máy móc, thiết bị cho từng công việc hoặc nhóm công việc.

4. Phương pháp phân tích thực nghiệm

Dựa vào kết quả triển khai khảo sát, thực nghiệm (khảo sát, chụp ảnh, bấm giờ và các phương pháp khác tương tự) về hao phí thời gian lao động, hao phí vật liệu và thời gian sử dụng các loại dụng cụ, thiết bị thực tế theo từng quy trình, nội dung công việc để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức (lựa chọn những công việc không xác định được qua ba phương pháp trên hoặc xác định được nhưng chưa chính xác mà cần phải kiểm nghiệm thực tế).

Mục 2

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 11. Thành phần, nội dung định mức lao động

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp:

1. Định mức lao động trực tiếp bao gồm:

a) Định mức lao động chi tiết là hao phí lao động cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định theo nhóm công việc trong từng công đoạn như một lần vận hành, một lần quan trắc, một lần tuần tra, bảo vệ công trình thủy lợi hoặc công việc khác theo đúng quy trình, nội dung công việc và yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành;

b) Định mức lao động tổng hợp là hao phí lao động cần thiết để quản lý, khai thác một công trình, một hệ thống công trình theo từng vụ và cả năm. Định mức lao động tổng hợp được tính toán trên cơ sở định mức lao động chi tiết;

c) Thành phần, nội dung công việc thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình kỹ thuật về quản lý, khai thác, vận hành, bảo dưỡng công trình do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành; các đặc thù hoạt động quản lý, khai thác, đảm bảo an toàn công trình thủy lợi trong thực tiễn.

2. Định mức lao động gián tiếp là định mức lao động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp xác định theo mô hình tổ chức của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; chức danh, vị trí việc làm, khối lượng công việc, yêu cầu nội dung công việc cụ thể của từng lao động và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 12. Lập định mức lao động trực tiếp

1. Thống kê, tổng hợp phân loại công trình

a) Thống kê, tổng hợp số liệu công trình thủy lợi (đập, hồ chứa nước, trạm bơm điện, cống, hệ thống dẫn, chuyển nước, công trình trên kênh, máy đóng mở, công trình thủy lợi khác);

b) Phân loại, phân nhóm công trình: Sắp xếp phân loại và phân nhóm công trình theo tính năng và các thông số kỹ thuật.

2. Phân chia quá trình lao động và phân loại lao động

Phân chia quá trình lao động thành 3 công đoạn:

a) Công đoạn 1: Công tác quản lý vận hành, khai thác công trình đầu mối (đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm);

b) Công đoạn 2: Công tác quản lý vận hành, khai thác hệ thống dẫn, chuyên nước, công trình điều tiết nước, phân phối nước và công trình khác;

c) Công đoạn 3: Công tác quản lý sản phẩm, dịch vụ thủy lợi bao gồm các công việc như xác định khối lượng, lập, tổng hợp kế hoạch phân phối, triển khai kế hoạch; ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, đánh giá kế hoạch cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và công tác khác có liên quan.

Công đoạn 1 và 2 gồm các nhóm công việc chính là vận hành công trình; kiểm tra, quan trắc; bảo dưỡng công trình; kiểm tra, bảo vệ; các công việc khác sử dụng lao động của đơn vị khai thác công trình thủy lợi thực hiện. Nội dung, thành phần công việc của các công đoạn quản lý vận hành công trình quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Thông tư này.

3. Lập định mức lao động chi tiết

Định mức lao động chi tiết xác định cho một hoặc một nhóm lao động có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc quản lý, vận hành theo từng nhóm công việc chính trong mỗi công đoạn, tính theo công thức:

$$T_i = \sum_{i=1}^n (t_{ami}^g * K_{cd}^v)$$

Trong đó:

T_i : Định mức lao động chi tiết để thực hiện một nhóm công việc thứ i trong một công đoạn (đơn vị là: công);

t_{ami}^g : Định mức giờ công trực tiếp để thực hiện một nội dung công việc cụ thể, xác định bằng cách khảo sát, bấm giờ theo quy trình, nội dung công việc quản lý vận hành hoặc theo thống kê, tổng hợp;

K_{cd}^v : Hệ số chuyển đổi đơn vị tính tiêu hao lao động thực tế về ngày công. Đơn vị tiêu hao lao động thực tế là giờ công thì hệ số $K_{cd}^v = 1/8$;

i : Nhóm công việc cụ thể trong công đoạn.

4. Tổng hợp định mức lao động chi tiết theo nhóm công việc chính trong từng công đoạn.

5. Lập định mức lao động tổng hợp

Lập bảng tính toán, xác định hao phí lao động trực tiếp theo từng vụ hoặc cả năm. Bảng tổng hợp có thể tính riêng cho từng công trình, hệ thống công trình (theo số lượng các loại công trình trong hệ thống) hoặc tổng hợp theo từng tổ chức

khai thác công trình thủy lợi (theo tổng số lượng công trình thủy lợi do tổ chức đang quản lý, khai thác).

6. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán hao phí lao động trực tiếp của đơn vị khai thác công trình thủy lợi với Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TƯỚI

Điều 13. Lập định mức điện năng bơm tưới chi tiết

1. Tổng hợp, phân loại trạm bơm tưới

a) Thống kê, tổng hợp, phân loại và phân nhóm các trạm bơm điện tưới có các thông số kỹ thuật và điều kiện làm việc tương tự nhau; xác định diện tích tưới của các đối tượng: các loại cây trồng, lúa, màu, thủy sản trong khu tưới của trạm bơm;

b) Chọn các trạm bơm điện đại diện cho từng nhóm để khảo sát xác định hiệu suất, lưu lượng máy bơm thực tế và công suất máy bơm thực tế theo chiều cao cột nước bơm thường xuyên.

2. Tính toán định mức điện năng bơm tưới chi tiết

a) Khảo sát, xác định lưu lượng, công suất thực tế của từng loại máy bơm;

b) Khảo sát, xác định hệ số sử dụng nước của hệ thống tưới trạm bơm điện theo thực tế. Tính toán mức tưới toàn vụ tại mặt ruộng trong khu vực diện tích tưới của trạm bơm;

c) Tính định mức điện năng bơm tưới chi tiết cho từng loại máy bơm

Tính định mức điện năng bơm tưới chi tiết cho từng loại máy bơm theo công thức sau:

$$E_i = \frac{M_{mr}}{Q_{ti} \times \eta_{ht}} \times N_{ti}$$

Trong đó:

E_i : Định mức điện tưới của loại máy bơm i (kwh/ha-vụ);

Q_{ti} : Lưu lượng thực tế loại máy bơm i ứng với chiều cao cột nước bơm thường xuyên (đơn vị là: m³/h);

N_{ti} : Công suất thực tế loại máy bơm i ứng với chiều cao cột nước bơm thường xuyên (đơn vị là: kw);

η_{ht} : Hệ số sử dụng nước của hệ thống tưới trạm bơm;

M_{mr} : Mức tưới toàn vụ tại mặt ruộng của cây trồng, lúa, màu hoặc nuôi trồng thủy sản, được tính toán cho từng khu vực diện tích tưới của trạm bơm. Phương pháp xác định mức tưới toàn vụ của cây trồng theo tiêu chuẩn kỹ thuật tưới tiêu nước do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành. Đơn vị là $m^3/ha-vụ$;

3. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới chi tiết cho từng loại máy bơm với Bảng 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Lập định mức điện năng bơm tưới tổng hợp

1. Định mức điện năng bơm tưới tổng hợp của từng trạm bơm tính cho từng đối tượng sử dụng nước xác định như sau:

$$E_{tb, Ptk\%} = \frac{\sum_{i=1}^n E_{i, Ptk\%}}{n}$$

Trong đó:

$E_{tb, Ptk\%}$: Định mức điện năng bơm tưới tổng hợp của trạm bơm (đơn vị là: $kwh/ha-vụ$);

$E_{i, Ptk\%}$: Định mức điện năng bơm tưới chi tiết của loại máy i của trạm bơm (đơn vị là: $kwh/ha-vụ$);

n : Tổng số máy bơm của trạm bơm.

2. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới xác định theo công thức:

$$E_{th\ tưới} = \Sigma A_{tưới\ Ptk\%} / \Sigma F_{tưới}$$

Trong đó:

$E_{th\ tưới}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới (đơn vị là: $kwh/ha-vụ$);

$\Sigma A_{tưới\ Ptk\%}$: Tổng điện năng tiêu thụ bơm tưới của các trạm bơm (đơn vị là: kwh), xác định từ định mức điện năng bơm tưới tổng hợp và diện tích tưới của từng trạm bơm mỗi vụ;

$\Sigma F_{tưới}$: Tổng diện tích tưới của các trạm bơm mỗi vụ (đơn vị là: $ha/vụ$).

3. Lập hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới theo lượng mưa vụ thực tế

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới tính toán theo lượng mưa vụ tương ứng với tần suất thiết kế. Trường hợp lượng mưa vụ thực tế của năm tính toán khác so với lượng mưa vụ tần suất thiết kế, định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới của các trạm bơm xác định như sau:

$$E_{th \text{ tưới đc}} = E_{th \text{ tưới}} \times K_{đc}$$

Trong đó:

$E_{th \text{ tưới}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới;

$E_{th \text{ tưới đc}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới tính toán theo lượng mưa vụ;

$K_{đc}$: Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới xác định theo định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới của các trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế và lượng mưa tần suất thiết kế:

$$K_{đc} = E_{th \text{ tưới-p\%}} / E_{th \text{ tưới}}$$

Trong đó:

$E_{th \text{ tưới-p\%}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới của các trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế, tính bằng bình quân gia quyền giữa định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới và diện tích tưới mỗi vụ của từng trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế (kwh/ha-vụ).

Mục 4

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TIÊU

Điều 15. Lập định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết

1. Tổng hợp, phân loại trạm bơm tiêu

a) Thống kê, tổng hợp, phân loại và phân nhóm các trạm bơm điện tiêu có các thông số kỹ thuật và điều kiện làm việc tương tự nhau; xác định diện tích tiêu của các đối tượng: đất canh tác (các loại cây trồng, lúa, màu); khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (gọi tắt là phi canh tác) trong vùng tiêu của các trạm bơm;

b) Chọn các trạm bơm điện đại diện cho từng nhóm để khảo sát xác định hiệu suất, lưu lượng, công suất thực tế theo chiều cao cột nước bơm thường xuyên.

2. Tính toán định mức điện năng bơm tiêu chi tiết

a) Khảo sát, xác định lưu lượng, công suất thực tế từng loại máy bơm (phương pháp khảo sát xác định tương tự như đối với bơm tưới);

b) Tính định mức điện năng bơm tiêu chi tiết cho từng loại máy bơm

Tính định mức điện năng bơm tiêu chi tiết cho từng loại máy bơm theo công thức sau:

$$E_{i \text{ tiêu}} = (W_{\text{tiêu}} / Q_{\text{tti}}) \times N_{\text{tti}}$$

Trong đó:

$E_{i \text{ tiêu}}$: Định mức điện tiêu của loại máy bơm i (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

Q_{ti} : Lưu lượng thực tế loại máy bơm i ứng với chiều cao cột nước bơm thường xuyên (đơn vị là: m³/h);

N_{ti} : Công suất thực tế loại máy bơm i ứng với chiều cao cột nước bơm thường xuyên (đơn vị là: kw);

$W_{\text{tiêu}}$: Khối lượng nước cần tiêu trên một đơn vị diện tích cho từng đối tượng cần tiêu nước trong vùng tiêu (đơn vị là: m³/ha). Phương pháp xác định lượng nước cần tiêu dựa vào tính toán hệ số mưa - dòng chảy, tiêu chuẩn kỹ thuật tiêu nước cho các hệ thống thủy lợi (hoặc vùng tiêu) có nhiều đối tượng tiêu nước khác nhau do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành, như sau:

Xác định khối lượng nước cần tiêu cho lúa ($W_{\text{tiêu lúa}}$) từ tính toán cân bằng nước mặt ruộng ứng với tần suất mưa thiết kế theo vụ;

Khối lượng nước cần tiêu cho màu, phi canh tác xác định dựa vào hệ số mưa - dòng chảy theo công thức sau:

$$W_{\text{tiêu màu, phi}} = \Sigma(10 \times C_j \times P_i)$$

Trong đó:

$W_{\text{tiêu màu, phi}}$: Tổng lượng nước cần tiêu cho màu và phi canh tác (đơn vị là: m³/ha);

P_i : Lượng mưa trận (đơn vị là: mm) bằng tổng các ngày mưa liên tiếp nhau lớn hơn 20 mm, không tính các đợt mưa dưới 20 mm do tổn thất bề mặt;

C_j : Hệ số dòng chảy của đối tượng tiêu nước thứ j trong vùng tiêu, xác định theo tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành.

3. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết cho từng loại máy bơm với Bảng 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Lập định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu tổng hợp

1. Định mức điện năng bơm tiêu tổng hợp cho một vùng tiêu (có thể gồm một hoặc nhiều trạm bơm tiêu chung cho một vùng tiêu) xác định như sau:

$$E_{lv, Ptk\%} = \frac{\sum_{i=1}^n E_{ilúa, Ptk\%} + \sum_{i=1}^n E_{imàu, Ptk\%} + \sum_{i=1}^n E_{i\phi, Ptk\%}}{n}$$

Trong đó:

$E_{lv, Ptk\%}$: Định mức điện năng bơm tiêu tổng hợp trong vùng tiêu (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

$E_{i \text{ lúa, Ptk\%}}$: Định mức điện năng bơm tiêu chi tiết của loại máy i tiêu cho đối tượng cần tiêu là lúa trong vùng tiêu (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

$E_{i \text{ màu, Ptk\%}}$: Định mức điện năng bơm tiêu chi tiết của loại máy i tiêu cho đối tượng cần tiêu là cây màu trong vùng tiêu (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

$E_{i \text{ phi, Ptk\%}}$: Định mức điện năng bơm tiêu chi tiết của loại máy i tiêu cho đối tượng cần tiêu là phi canh tác trong vùng tiêu (đơn vị là: kwh/ha-vụ);

n : Tổng số máy bơm tiêu trong vùng tiêu.

2. Định mức tổng hợp tiêu thụ điện năng bơm tiêu xác định theo công thức:

$$E_{\text{th tiêu}} = \Sigma A_{\text{tiêu Ptk\%}} / \Sigma F_{\text{tiêu}}$$

Trong đó:

$\Sigma A_{\text{tiêu Ptk\%}}$: Tổng điện năng tiêu thụ bơm tiêu của các trạm bơm (đơn vị là: kwh), xác định theo định mức điện năng bơm tiêu tổng hợp tần suất thiết kế và diện tích tiêu mỗi vụ của từng trạm bơm;

$\Sigma F_{\text{tiêu}}$: Tổng diện tích tiêu của các trạm bơm mỗi vụ (đơn vị là: ha/vụ).

3. Lập hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu theo lượng mưa vụ

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu tính toán theo lượng mưa vụ tương ứng với tần suất thiết kế. Trường hợp lượng mưa vụ thực tế của năm tính toán khác so với lượng mưa vụ tần suất thiết kế, định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu của các trạm bơm xác định như sau:

$$E_{\text{th tiêu đc}} = E_{\text{th tiêu}} \times K_{\text{đc}}$$

Trong đó:

$E_{\text{th tiêu}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu;

$E_{\text{th tiêu đc}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu tính toán theo lượng mưa vụ;

$K_{\text{đc}}$: Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu ($K_{\text{đc}}$) xác định theo định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu của các trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế và lượng mưa tần suất thiết kế:

$$K_{\text{đc}} = E_{\text{th tiêu -p\%}} / E_{\text{th tiêu}}$$

Trong đó:

$E_{\text{th tiêu -p\%}}$: Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu của các trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế, được tính bằng bình quân gia quyền giữa định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu và diện tích tiêu mỗi vụ của từng trạm bơm theo lượng mưa vụ thực tế (kwh/ha-vụ).

Mục 5

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ, NHIÊN LIỆU, ĐIỆN NĂNG

Điều 17. Lập định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết

1. Thống kê, tổng hợp, phân nhóm, phân loại máy móc, thiết bị

a) Thống kê, tổng hợp số liệu các loại máy móc, thiết bị (máy bơm, động cơ, máy đóng mở cống, thiết bị nâng hạ, hoặc thiết bị khác);

b) Phân loại, phân nhóm máy móc, thiết bị theo các đặc tính kỹ thuật

Phân nhóm theo lưu lượng thiết kế đối với máy bơm; công suất thiết kế đối với động cơ; sức nâng, cách thức vận hành đối với loại máy đóng mở, thiết bị nâng hạ hoặc tiêu chí phù hợp theo yêu cầu bổ sung vật tư, nhiên liệu, chế độ bảo dưỡng, điện năng vận hành máy móc, thiết bị của nhà sản xuất.

2. Lập định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết

Lập định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết đối với từng loại, nhóm máy móc, thiết bị như sau:

a) Dựa vào số liệu thống kê các loại vật tư, nhiên liệu trong công tác bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị trong thời gian từ ba đến năm năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật (số liệu thống kê phải đảm bảo độ tin cậy, tính pháp lý) và kinh nghiệm thực tế, các thông số so sánh để xây dựng định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu chi tiết (cho một lần bảo dưỡng, một giờ vận hành);

b) Căn cứ các tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy định của nhà sản xuất về mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết cho một lần bảo dưỡng, một giờ vận hành máy móc, thiết bị;

c) Dựa vào kết quả khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung công việc để phân tích, tính toán, xác định định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết (lựa chọn những công việc không xác định được theo hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này hoặc xác định được nhưng chưa chính xác mà cần phải kiểm nghiệm thực tế).

Điều 18. Lập định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng tổng hợp

1. Tính toán, tổng hợp mức tiêu hao từng loại vật tư, nhiên liệu, điện năng cho bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị

$$V_{\text{vth-i}} = [\text{Định mức chi tiết}] \times [\text{Chỉ tiêu vận hành}]$$

Trong đó:

V_{vth-i} : Tổng khối lượng tiêu hao từng loại vật tư, nhiên liệu, điện năng để bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị theo từng vụ hoặc cả năm;

[Định mức chi tiết]: Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng chi tiết xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

[Chỉ tiêu vận hành]: Là thời gian bảo dưỡng, thời gian vận hành của loại máy móc, thiết bị theo vụ hoặc năm (đối với máy bơm, động cơ, máy đóng mở và thiết bị nâng hạ vận hành bằng điện là số giờ vận hành; đối với máy đóng mở, thiết bị nâng hạ là số lần bảo dưỡng):

Thời gian vận hành máy bơm, động cơ, máy đóng mở, thiết bị nâng hạ xác định từ yêu cầu tưới, tiêu, sử dụng nước, quy trình vận hành hoặc thống kê số liệu thời gian vận hành thực tế bình quân từ ba đến năm năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức;

Số lần bảo dưỡng máy móc, thiết bị đóng mở xác định theo tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ quan chức năng, quy định hiện hành về chế độ bảo dưỡng hàng năm hoặc quy định của nhà sản xuất máy móc, thiết bị.

2. rà soát, đánh giá kết quả tính toán định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm, động cơ và máy đóng mở, thiết bị nâng hạ với Bảng 14, Bảng 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tính toán tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng bảo dưỡng, vận hành

Tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu, điện năng bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị gồm tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu để bảo dưỡng máy móc, thiết bị và tổng lượng tiêu thụ điện năng vận hành máy đóng mở, thiết bị nâng hạ tính theo công thức:

$$V_{th}^A = \sum_{i=1}^n V_{maybom, dongco}^i + \sum_{j=1}^m V_{thietbidongmo}^j$$

Trong đó:

V_{th}^A : Tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu A, điện năng để bảo dưỡng, vận hành máy móc, thiết bị trong một năm (đơn vị là: kg/năm hoặc lít/năm; kwh/năm);

$V_{maybom, dongco}^i$: Tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm và động cơ trong một năm (đơn vị là: kg/năm hoặc lít/năm);

$V_{thietbidongmo}^j$: Tổng khối lượng tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng; điện năng vận hành máy đóng mở, thiết bị nâng hạ trong một năm (đơn vị là: kg/năm hoặc lít/năm; kwh/năm).

Mục 6**XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****Điều 19. Kết cấu và nội dung của chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được xác định theo hướng dẫn chế độ kế toán đối với doanh nghiệp, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Một số chi phí quản lý doanh nghiệp chính như sau:

1. Chi phí vật liệu quản lý: Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ.

2. Chi phí đồ dùng văn phòng: Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.

3. Thuế, phí và lệ phí: Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí phải nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí dự phòng (nếu có): Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các đối tượng phải thu (nếu có).

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp, như: chi điện, nước, điện thoại, mạng internet, xăng dầu, chi khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, nhân viên, người lao động và các khoản chi y tế theo chế độ quy định, chi về thuê chuyên gia trong và ngoài nước, tiền thuê tài sản cố định,...

7. Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp, ngoài các chi phí đã kể trên, như: Chi phí hội nghị, tiếp khách, chi đào tạo, tập huấn cán bộ, chi công tác phí, tàu xe, chi phí thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có) và chi phí hợp lý khác về chi phí quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

Điều 20. Tính toán định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

1. Tổng hợp, thống kê số liệu, xác định các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Tổng hợp, thống kê số liệu các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp dựa vào số liệu các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp từ ba đến năm năm liên tục

trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật (số liệu thống kê phải đảm bảo độ tin cậy, tính pháp lý);

b) Phân tích, tính toán quy đổi các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp của các năm về năm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật căn cứ sự biến động của giá cả tiêu dùng, chỉ số giá tiêu dùng để xác định mức chi phí bình quân.

c) Căn cứ các tiêu chuẩn, chính sách, chế độ, định mức đã ban hành, giá cả hàng hóa thời điểm hiện tại, phân tích tính toán mức chi phí theo quy định.

2. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % tổng quỹ tiền lương kế hoạch

$$\text{ĐM}_{\text{CPQLDN}} = \frac{C_{\text{qldn}}}{\text{TL}_{\text{kh}}} \times 100\%$$

Trong đó:

TL_{kh} : Tổng quỹ tiền lương kế hoạch của tổ chức khai thác công trình thủy lợi xác định theo định mức lao động và chính sách, quy định về tiền lương đối với doanh nghiệp (đơn vị là: đồng).

3. Trường hợp không áp dụng được theo quy định tại khoản 2 Điều này thì định mức chi phí quản lý doanh nghiệp được tính theo tỷ lệ % tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong 01 năm của đơn vị khai thác công trình thủy lợi như sau:

$$\text{ĐM}_{\text{CPQLDN}} = \frac{C_{\text{qldn}}}{C_{\text{sx}}} \times 100\%$$

Trong đó:

$\text{ĐM}_{\text{CPQLDN}}$: Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp;

C_{qldn} : Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bình quân (đơn vị là: đồng);

C_{sx} : Tổng chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị khai thác công trình thủy lợi, xác định theo các quy định về sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước hoặc theo số liệu thống kê chi phí sản xuất kinh doanh (tối thiểu ba năm liên tục trước thời điểm lập định mức kinh tế - kỹ thuật) của đơn vị khai thác công trình thủy lợi; quy định pháp luật hiện hành có liên quan (đơn vị là: đồng).

4. Rà soát, đánh giá kết quả tính toán định mức chi phí quản lý doanh nghiệp của đơn vị khai thác công trình thủy lợi với Bảng 16 hoặc Bảng 17 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy lợi chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức thẩm định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn và đơn vị khai thác công trình thủy lợi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của các đơn vị khai thác công trình thủy lợi tại địa phương. Trường hợp định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cao hơn mức tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến bằng văn bản của Tổng cục Thủy lợi về căn cứ, phương pháp xây dựng định mức trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đơn vị khai thác công trình thủy lợi tổ chức xây dựng, rà soát định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật của các đơn vị khai thác công trình thủy lợi được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực, phù hợp với các nội dung được quy định tại Thông tư này thì tiếp tục thực hiện.

2. Đơn vị khai thác công trình thủy lợi phải rà soát, xây dựng, trình ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Trong thời gian chưa hoàn thành xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn vị khai thác công trình thủy lợi được áp dụng mức tối thiểu của định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với định mức lao động trực tiếp, khi đơn vị khai thác công trình thủy lợi áp dụng mức tối thiểu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này mà cao hơn thực tế đang thực hiện thì sử dụng số lao động thực tế.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh khó khăn, vướng mắc về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử CP;
Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND, Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Các Chi Cục Thủy lợi, Công ty KTCTTL;
- Lưu VT, TCTL (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC HỒ CHỨA NƯỚC**Bảng 1. Định mức lao động quản lý, khai thác hồ chứa nước**

Đơn vị: công/hồ/năm

TT	Vùng	Hồ chứa nước lớn		Hồ chứa nước vừa		Hồ chứa nước nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	1.947	3.743	773	1.469	86	563
2	Đồng bằng sông Hồng	1.421	2.774	442	1.092	122	413
3	Bắc Trung Bộ	2.120	3.719	975	1.556	149	543
4	Nam Trung Bộ	1.871	3.822	768	1.553	165	566
5	Tây Nguyên	1.991	3.681	879	1.487	113	562
6	Đông Nam Bộ	2.125	3.479	716	1.454	147	557
7	Đồng bằng sông Cửu Long			804	1.208	204	483

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC ĐẬP

Định mức lao động quản lý, khai thác, vận hành đập (không bao gồm đập của hồ chứa nước) như sau:

Bảng 2. Định mức lao động quản lý, khai thác đập

Đơn vị: công/đập/năm

TT	Vùng	Đập lớn		Đập vừa		Đập nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	526	729	379	522	36	277
2	Đồng bằng sông Hồng					94	280
3	Bắc Trung Bộ	467	744	381	556	65	334
4	Nam Trung Bộ			392	570	94	302
5	Tây Nguyên	453	684	380	530	52	285
6	Đông Nam Bộ	348	679	385	550	93	222

III. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC TRẠM BƠM ĐIỆN

Bảng 3. Định mức lao động quản lý, khai thác trạm bơm điện tưới, trạm bơm tưới tiêu kết hợp

Đơn vị: công/trạm bơm/năm

TT	Vùng	Trạm bơm lớn		Trạm bơm vừa		Trạm bơm nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc			466	1.194	322	952
2	Đồng bằng sông Hồng	1.170	2.781	312	1.298	229	644
3	Bắc Trung Bộ			421	1.844	172	939
4	Nam Trung Bộ			707	1.681	383	915
5	Tây Nguyên			943	1.261	442	1.213
6	Đông Nam Bộ			1.250	1.558	856	1.202
7	Đồng bằng sông Cửu Long			530	1.513	199	1.165

Bảng 4. Định mức lao động quản lý, khai thác trạm bơm tiêu

Đơn vị: công/trạm bơm/năm

TT	Vùng	Trạm bơm lớn		Trạm bơm vừa		Trạm bơm nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	1.774	2.787	471	1.841	423	824
2	Đồng bằng sông Hồng	1.622	4.052	458	1.528	319	512
3	Bắc Trung Bộ			459	1.879	234	913
4	Nam Trung Bộ			450	1.750	350	850
5	Đông Nam bộ			340	1.618	301	810
6	Đồng bằng sông Cửu Long			292	1.487	252	1.263

IV. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG

Định mức lao động quản lý, khai thác, vận hành công (áp dụng đối với công có máy đóng mở vận hành) như sau:

Bảng 5. Định mức lao động quản lý, khai thác công

Đơn vị: công/công/năm

TT	Vùng	Công lớn		Công vừa		Công nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc			150,1	295,4	31,0	61,0
2	Đồng bằng sông Hồng	361,0	1.122,6	100,6	612,9	26,8	72,8
3	Bắc Trung Bộ	619,4	2.252,1	143,5	1.412,8	65,6	124,8

TT	Vùng	Công lớn		Công vừa		Công nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Nam Trung Bộ	335,6	1.581,3	174,1	1.315,5	68,9	215,0
5	Tây Nguyên			111,3	590,9	47,3	140,9
6	Đông Nam Bộ	487,2	1.502,9	216,6	1.100,6	52,5	135,1
7	Đồng bằng sông Cửu Long	542,6	1.550,3	381,1	652,5	117,6	393,9

Ghi chú: Định mức lao động quản lý, khai thác công quy định tại Bảng 5 không bao gồm công của đập quy định tại Bảng 1, công của hồ chứa nước quy định tại Bảng 2.

V. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC HỆ THỐNG DẪN, CHUYỂN NƯỚC, ĐƯỜNG ỒNG

Hệ thống dẫn, chuyển nước quy định tại Bảng 6, Bảng 7 và Bảng 8 bao gồm các loại công trình: Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng. Việc phân loại công trình thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Bảng 6. Định mức lao động quản lý, khai thác hệ thống dẫn, chuyển nước tưới, tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất

Đơn vị: công/km/năm

TT	Vùng	Loại lớn		Loại vừa		Loại nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	38,2	48,1	28,5	37,4	17,9	25,1
2	Đồng bằng sông Hồng	30,0	66,4	26,4	50,8	18,0	32,8
3	Bắc Trung Bộ			28,8	49,6	18,8	33,0
4	Nam Trung Bộ			31,5	40,2	16,3	27,5
5	Tây Nguyên					15,9	33,3
6	Đông Nam Bộ	27,5	49,2	25,2	40,7	16,0	26,0
7	Đồng bằng sông Cửu Long	14,3	33,2	10,8	25,5	8,7	18,4

Bảng 7. Định mức lao động quản lý, khai thác hệ thống dẫn, chuyển nước tưới, tưới tiêu kết hợp được kiên cố

Đơn vị: công/km/năm

TT	Vùng	Loại vừa		Loại nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	21,2	34,0	14,4	19,3
2	Đồng bằng sông Hồng	21,2	38,9	13,0	27,0
3	Bắc Trung Bộ	21,8	38,8	13,5	25,9
4	Nam Trung Bộ	25,4	30,4	13,1	22,2

TT	Vùng	Loại vừa		Loại nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
5	Tây Nguyên			13,9	25,3
6	Đông Nam Bộ	20,9	33,5	12,1	22,5
7	Đồng bằng sông Cửu Long	18,9	31,4	11,9	22,0

Bảng 8. Định mức lao động quản lý, khai thác hệ thống dẫn, chuyển nước có nhiệm vụ tiêu, thoát nước

Đơn vị: công/km/năm

TT	Vùng	Loại lớn		Loại vừa		Loại nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Hệ thống dẫn, chuyển nước có kết cấu bằng đất						
1	Miền núi phía Bắc			8,8	15,1	6,6	9,7
2	Đồng bằng sông Hồng	13,6	24,1	9,7	16,3	8,0	12,3
3	Bắc Trung Bộ			10,4	17,8	15,7	21,6
4	Nam Trung Bộ			11,2	19,2	14,4	19,3
5	Đông Nam Bộ			22,3	27,6	16,2	21,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	20,2	29,7	17,7	22,9	13,3	17,7
II	Hệ thống dẫn, chuyển nước được kiên cố						
1	Đồng bằng sông Hồng			7,4	11,9	5,8	8,2

Bảng 9. Định mức lao động quản lý, khai thác đường ống

Đơn vị: công/km đường ống/năm

Vùng	Đường ống lớn		Đường ống vừa		Đường ống nhỏ	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Áp dụng chung toàn quốc	27,1	45,3	21,0	33,5	12,8	22,9

VI. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC BỜ BAO THỦY LỢI

Bảng 10. Định mức lao động quản lý, khai thác bờ bao thủy lợi

Đơn vị: công/km bờ bao/năm

TT	Vùng	Bờ bao vừa		Bờ bao nhỏ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Đông Nam Bộ	10,1	20,9	7,1	17,4
2	Đồng bằng sông Cửu Long	9,6	19,0	6,8	15,8

VII. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH TƯỚI TIÊU

Bảng 11. Định mức lao động quản lý diện tích tưới tiêu

Đơn vị: công/ha/vụ

TT	Vùng	Hợp đồng tưới tiêu dưới 100 ha		Hợp đồng tưới tiêu từ 100 đến 300 ha		Hợp đồng tưới tiêu từ 300 ha trở lên	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	0,057	0,298	0,021	0,057	0,024	0,038
2	Đồng bằng sông Hồng	0,072	0,311	0,020	0,077	0,028	0,047
3	Bắc Trung Bộ	0,080	0,249	0,017	0,075	0,024	0,043
4	Nam Trung Bộ	0,088	0,377	0,024	0,095	0,031	0,054
5	Tây Nguyên	0,088	0,313	0,018	0,079	0,025	0,045
6	Đông Nam Bộ	0,084	0,394	0,028	0,097	0,033	0,056
7	Đồng bằng sông Cửu Long	0,079	0,334	0,020	0,093	0,029	0,052

Ghi chú: Đơn vị diện tích (ha) tại Bảng trên là diện tích tưới tiêu chủ động cho lúa. Trường hợp tạo nguồn hoặc lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì quy đổi về diện tích tưới chủ động, phương pháp, hệ số quy đổi diện tích được xác định theo lượng nước cung cấp cho cây trồng hoặc các tiêu thức phù hợp hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

VIII. HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TÍNH TOÁN ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP

Đánh giá, so sánh định mức lao động trực tiếp giữa kết quả tính toán của đơn vị khai thác công trình thủy lợi với quy định tại Thông tư như sau:

Ví dụ: Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc vùng Tây Nguyên, có số lượng công trình được phân loại theo quy định như sau:

TT	Công trình	Đơn vị tính	Số lượng công trình		
			Loại lớn	Loại vừa	Loại nhỏ
1.	Hồ chứa nước	<i>hồ</i>	15	50	110
2.	Đập	<i>đập</i>		60	
3.	Trạm bơm điện tưới và tưới tiêu kết hợp	<i>trạm</i>		10	5
4.	Cống	<i>cống</i>		15	400
5.	Hệ thống dẫn, chuyển nước:				
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp kết cấu bằng đất	<i>km</i>			150
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp đã kiên cố (bê tông, xây gạch, lát đá,...)	<i>km</i>			720

Diện tích theo hợp đồng tưới tiêu được quy đổi về tưới tiêu chủ động cho lúa của đơn vị khai thác công trình thủy lợi như sau:

TT	Diện tích	Đơn vị tính	Diện tích		
			dưới 100 ha	từ 100 ha đến 300 ha	từ 300 ha trở lên
	Diện tích hợp đồng tưới tiêu quy về tưới tiêu chủ động cho lúa	ha	22.000	32.000	78.000

Bước 1: Đơn vị khai thác công trình thủy lợi tính toán định mức lao động trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ công trình tại bảng trên, theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư này, được kết quả là: **196.177,3** công/năm.

Bước 2: Xác định định mức lao động trực tiếp theo quy định tại Thông tư:

- Định mức lao động trực tiếp (trong Phụ lục Thông tư) đối với công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi vùng Tây Nguyên:

TT	Công trình	Đơn vị tính	Định mức lao động trực tiếp			Ghi chú
			Loại lớn	Loại vừa	Loại nhỏ	
1	Hồ chứa nước	<i>công/hồ/năm</i>	1991 -:- 3681	879 -:- 1487	113 -:- 562	Bảng 1
2	Đập	<i>công/đập/năm</i>	453 -:- 684	380 -:- 530	52 -:- 285	Bảng 2
3	Trạm bơm điện tưới và tưới tiêu kết hợp	<i>công/trạm bơm/năm</i>		943 -:- 1261	442 -:- 1213	Bảng 3
4	Cống	<i>công/cống/năm</i>		111,3 -:- 590,9	47,3 -:- 140,9	Bảng 5
5	Hệ thống dẫn, chuyên nước:					
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp kết cấu bằng đất	<i>công/km/năm</i>			15,9 -:- 33,3	Bảng 6
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp đã kiên cố (bê tông, xây gạch, lát đá,...)	<i>công/km/năm</i>			13,9 -:- 25,3	Bảng 7

Định mức lao động trực tiếp (trong Phụ lục Thông tư) đối với công tác quản lý diện tích tưới tiêu của đơn vị khai thác công trình thủy lợi vùng Tây Nguyên:

TT	Quản lý diện tích tưới tiêu	Đơn vị tính	Định mức lao động trực tiếp			Ghi chú
			Diện tích dưới 100 ha	Diện tích từ 100 ha đến 300 ha	Diện tích từ 300 ha trở lên	
	Định mức	<i>công/ha/vụ</i>	0,088 -:- 0,313	0,018 -:- 0,079	0,025 -:- 0,045	Bảng 11

- Tổng hao phí lao động trực tiếp theo định mức quy định tại Phụ lục Thông tư (xác định mức tối đa, tối thiểu) bằng: tổng cộng của định mức lao động trực tiếp x (nhân) số lượng công trình tương ứng theo phân loại công trình, kết quả tại bảng sau:

TT	Công trình	Đơn vị tính	Tổng hợp định mức lao động trực tiếp	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Hồ chứa nước	<i>công/năm</i>	86.245	191.385
2	Đập	<i>công/năm</i>	22.800	31.800
3	Trạm bơm điện tưới và tưới tiêu kết hợp	<i>công/năm</i>	11.640	18.675
4	Cống	<i>công/năm</i>	20.590	65.224
5	Hệ thống dẫn, chuyên nước:			
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp kết cấu bằng đất	<i>công/năm</i>	2.385	4.995
-	Tưới, tưới tiêu kết hợp đã kiên cố (bê tông, xây gạch, lát đá,...)	<i>công/năm</i>	10.008	18.216
6	Quản lý diện tích tưới tiêu	<i>công/năm</i>	4.462	12.924
	Tổng cộng:	<i>công/năm</i>	158.129,5	343.218,5

Bước 3: Rà soát, đánh giá kết quả tính toán hao phí lao động trực tiếp của đơn vị khai thác công trình thủy lợi:

- Tổng hao phí lao động trực tiếp theo tính toán của đơn vị khai thác công trình thủy lợi là: 196.177,3 công/năm.

- Tổng hao phí lao động trực tiếp theo định mức quy định tại Thông tư là: từ 158.129,5 :- 343.218,5 công/năm.

Số liệu cho thấy kết quả tính toán hao phí lao động trực tiếp của đơn vị khai thác công trình thủy lợi nằm trong khung định mức. Do đó, kết quả tính toán là phù hợp theo quy định.

Phụ lục II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG CỦA CÁC TRẠM BƠM ĐIỆN**

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TƯỚI CHI TIẾT

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới chi tiết quy định cho từng chủng loại máy bơm theo mùa vụ như sau:

Bảng 12. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới chi tiết

Đơn vị: kwh/ha/vụ

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Miền núi phía Bắc						
1	Vụ Đông Xuân	188,9	402,3			55,5	116,5
	Q ≤ 290	171,9	479,6			50,2	138,1
	290 < Q ≤ 560	184,7	516,3			54,0	148,6
	560 < Q ≤ 740	142,8	387,3			41,1	111,2
	740 < Q ≤ 1000	218,9	440,9			64,1	127,8
	1000 < Q ≤ 1200	206,9	364,8			62,2	106,7
	1200 < Q ≤ 1500	158,2	315,5			46,5	91,4
	1500 < Q ≤ 2500	184,6	335,4			54,9	97,5
	2500 < Q ≤ 4000	115,7	293,4			33,9	84,5
2	Vụ Mùa hoặc vụ Hè thu	110,6	227,1			54,0	113,3
	Q ≤ 290	101,0	270,9			48,9	134,3
	290 < Q ≤ 560	108,6	291,7			52,5	144,6
	560 < Q ≤ 740	83,6	218,6			40,0	108,1
	740 < Q ≤ 1000	128,2	248,8			62,4	124,3
	1000 < Q ≤ 1200	121,0	205,6			60,5	103,8
	1200 < Q ≤ 1500	92,6	178,0			45,2	88,9
	1500 < Q ≤ 2500	107,9	189,1			53,4	94,8
	2500 < Q ≤ 4000	68,0	165,6			33,0	82,2
3	Vụ Đông					67,5	141,7
	Q ≤ 290					61,0	167,9
	290 < Q ≤ 560					65,5	180,8

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	560<Q≤ 740					50,2	134,6
	740<Q≤ 1000					77,9	155,4
	1000<Q≤ 1200					75,8	130,1
	1200<Q≤ 1500					56,5	111,1
	1500<Q≤ 2500					66,9	118,7
	2500<Q≤ 4000					41,2	102,7
II	Đồng bằng sông Hồng						
1	Vụ Đông xuân	125,0	376,5	114,1	360,8	36,9	108,3
	Q≤ 290	170,5	522,2	149,4	501,1	49,9	151,1
	290<Q≤ 560	179,6	492,8	159,7	472,9	52,7	142,6
	560<Q≤ 740	136,1	424,1	118,5	406,5	39,8	122,8
	740<Q≤ 1000	118,3	489,8	112,0	469,0	28,0	140,7
	1000<Q≤ 1200	130,0	424,3	111,3	405,5	37,9	120,7
	1200<Q≤ 1500	149,9	341,2	136,0	327,2	43,7	98,8
	1500<Q≤ 1800	135,2	318,2	122,2	305,2	39,3	92,1
	1800<Q≤ 2500	110,8	358,8	94,9	343,0	32,3	102,1
	2500<Q≤ 4000	113,7	308,4	100,2	294,8	33,4	88,7
	4000<Q≤ 5400	263,2	557,1	238,4	532,3	77,8	163,4
	5400<Q≤ 8000	123,4	450,5	104,5	431,5	37,3	129,3
	8000<Q≤ 11000	159,1	429,3	140,3	410,5	46,8	123,4
	11000<Q≤ 32000	99,1	205,3	90,4	196,7	29,5	59,1
2	Vụ Mùa	72,4	210,7	64,0	203,2	35,8	105,2
	Q≤ 290	99,0	293,9	84,3	284,1	48,5	146,7
	290<Q≤ 560	104,5	277,3	90,6	268,1	51,1	138,5
	560<Q≤ 740	78,7	238,5	66,2	230,1	38,6	119,2
	740<Q≤ 1000	53,0	274,4	57,9	263,7	27,2	136,6
	1000<Q≤ 1200	73,4	235,3	61,6	227,4	36,8	117,2
	1200<Q≤ 1500	87,7	192,3	77,2	185,3	42,4	95,9
	1500<Q≤ 1800	79,1	179,3	69,3	172,8	38,1	89,4
	1800<Q≤ 2500	62,6	199,0	52,6	192,3	31,4	99,1
	2500<Q≤ 4000	66,8	173,8	56,7	167,1	32,4	86,1
	4000<Q≤ 5400	147,3	306,0	132,9	296,4	75,7	158,6
	5400<Q≤ 8000	72,2	248,4	60,8	240,8	36,2	125,6
	8000<Q≤ 11000	93,5	241,7	79,7	232,5	45,5	119,8
	11000<Q≤ 32000	57,6	113,9	52,0	110,2	28,6	57,4

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3	Vụ Đông					40,1	117,7
	Q ≤ 290					54,2	164,2
	290 < Q ≤ 560					57,2	155,1
	560 < Q ≤ 740					43,2	133,5
	740 < Q ≤ 1000					30,4	152,9
	1000 < Q ≤ 1200					41,2	131,2
	1200 < Q ≤ 1500					47,5	107,4
	1500 < Q ≤ 1800					42,7	100,2
	1800 < Q ≤ 2500					35,1	111,0
	2500 < Q ≤ 4000					36,3	96,4
	4000 < Q ≤ 5400					84,6	177,6
	5400 < Q ≤ 8000					40,5	140,6
	8000 < Q ≤ 11000					50,8	134,1
	11000 < Q ≤ 32000					32,1	64,2
III	Bắc Trung Bộ						
1	Vụ Đông xuân	175,2	403,1	175,2	403,1	57,2	147,9
	Q ≤ 320	299,4	456,8	299,4	456,8	101,6	167,9
	320 < Q ≤ 540	271,1	638,7	271,1	638,7	88,2	233,8
	540 < Q ≤ 720	206,0	479,9	206,0	479,9	67,3	175,5
	720 < Q ≤ 1000	151,7	420,8	151,7	420,8	48,2	154,2
	1000 < Q ≤ 1200	187,2	352,2	187,2	352,2	62,4	129,9
	1200 < Q ≤ 1500	149,8	281,7	149,8	281,7	49,9	103,9
	1500 < Q ≤ 2000	146,4	351,3	146,4	351,3	47,3	128,7
	2000 < Q ≤ 2500	203,3	386,4	203,3	386,4	68,4	142,0
	2500 < Q ≤ 4000	135,8	318,9	135,8	318,9	44,2	116,8
	4000 < Q ≤ 8000	189,2	368,7	189,2	368,7	63,4	135,6
	8000 < Q ≤ 10000	119,0	225,3	119,0	225,3	39,5	83,1
2	Vụ Hè thu	159,1	364,2	147,9	364,2	55,7	143,4
	Q ≤ 320	263,4	405,1	248,6	405,1	96,6	159,7
	320 < Q ≤ 540	241,2	565,7	220,7	565,7	83,9	222,3
	540 < Q ≤ 720	183,3	424,8	167,7	424,8	64,0	166,9
	720 < Q ≤ 1000	135,6	372,7	122,2	372,7	45,8	146,6
	1000 < Q ≤ 1200	164,1	312,4	164,1	312,4	59,4	123,6
	1200 < Q ≤ 1500	131,3	249,9	131,3	249,9	47,5	98,9
	1500 < Q ≤ 2000	130,1	311,3	119,5	311,3	45,0	122,4

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	2000<Q≤ 2500	178,8	342,8	168,4	342,8	64,9	135,1
	2500<Q≤ 4000	120,8	282,5	110,9	282,5	42,1	111,1
	4000<Q≤ 8000	168,7	326,9	158,7	326,9	60,3	128,9
	8000<Q≤ 10000	176,6	339,1	166,7	339,1	63,4	133,8
3	Vụ Đông					62,4	160,7
	Q≤ 320					108,3	179,0
	320<Q≤ 540					94,0	249,2
	540<Q≤ 720					71,7	187,1
	720<Q≤ 1000					51,3	164,4
	1000<Q≤ 1200					66,5	138,4
	1200<Q≤ 1500					53,2	110,7
	1500<Q≤ 2000					50,4	137,3
	2000<Q≤ 2500					72,9	151,2
	2500<Q≤ 4000					47,1	124,5
	4000<Q≤ 8000					67,6	144,5
	8000<Q≤ 10000					71,0	149,9
IV	Nam Trung Bộ						
1	Vụ Đông xuân	176,4	525,8	176,4	525,8	71,3	238,3
	Q≤ 270	306,1	534,7	306,1	534,7	127,7	248,5
	270<Q≤ 520	254,1	629,9	254,1	629,9	102,9	289,5
	520<Q≤ 700	118,2	427,2	118,2	427,2	49,1	194,8
	700<Q≤ 1000	175,1	559,2	175,1	559,2	70,1	253,5
	1000<Q≤ 1200	171,7	467,7	171,7	467,7	70,2	211,4
2	Vụ Hè thu	200,8	591,2	200,8	591,2	45,8	226,7
	Q≤ 270	348,3	601,1	348,3	601,1	101,1	234,1
	270<Q≤ 520	289,2	708,2	289,2	708,2	73,0	275,5
	520<Q≤ 700	134,8	480,7	134,8	480,7	34,1	190,5
	700<Q≤ 1000	199,3	628,8	199,3	628,8	40,8	239,6
	1000<Q≤ 1200	195,4	525,9	195,4	525,9	50,8	203,5
3	Vụ Mùa	151,3	481,9	116,0	466,8		
	Q≤ 270	260,6	496,2	205,7	472,6		
	270<Q≤ 520	217,2	579,0	168,3	558,0		
	520<Q≤ 700	100,2	389,4	77,1	379,6		
	700<Q≤ 1000	150,6	512,1	114,5	496,7		
	1000<Q≤ 1200	146,6	429,0	113,7	414,9		

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
V	Tây Nguyên						
1	Vụ Đông xuân			257,9	1.004,5	65,8	290,1
	Q ≤ 300			210,5	1.132,1	53,8	330,0
	300 < Q ≤ 500			240,0	1.456,9	60,5	424,4
	500 < Q ≤ 700			295,3	722,8	80,2	211,3
	700 < Q ≤ 1000			289,3	932,3	70,1	262,8
	1000 < Q ≤ 1500			210,5	822,0	55,3	239,7
2	Vụ Mùa			175,1	678,0	63,2	278,5
	Q ≤ 300			142,2	765,2	51,7	316,8
	300 < Q ≤ 500			161,9	985,8	58,1	407,4
	500 < Q ≤ 700			200,1	487,2	77,0	202,8
	700 < Q ≤ 1000			197,8	627,8	67,3	252,3
	1000 < Q ≤ 1500			142,4	555,0	53,1	230,1
VI	Đông Nam Bộ						
1	Vụ Đông xuân	164,2	604,5	255,4	634,9	68,8	178,5
	Q ≤ 1000	146,2	654,8	234,0	684,1	62,9	193,7
	1000 < Q ≤ 1200	153,3	524,6	226,6	549,1	62,7	155,0
	1200 < Q ≤ 1500	106,0	638,5	199,7	669,8	50,1	188,4
	1500 < Q ≤ 1800	173,5	579,4	265,3	610,0	71,9	171,0
	1800 < Q ≤ 2400	304,8	644,1	405,3	677,6	116,3	189,8
2	Vụ Hè thu	124,7	412,5	161,4	412,5	65,5	169,9
	Q ≤ 1000	108,9	445,3	149,4	445,3	59,9	184,4
	1000 < Q ≤ 1200	112,4	356,9	145,5	356,9	59,7	147,6
	1200 < Q ≤ 1500	88,9	437,0	123,7	437,0	47,7	179,4
	1500 < Q ≤ 1800	131,6	395,8	167,0	395,8	68,4	162,9
	1800 < Q ≤ 2400	217,7	436,7	262,6	436,7	110,7	180,8
3	Vụ Mùa	68,0	248,4	90,6	271,0	41,8	108,4
	Q ≤ 1000	60,4	268,9	86,2	294,6	38,2	117,6
	1000 < Q ≤ 1200	62,6	214,8	83,2	235,5	38,1	94,2
	1200 < Q ≤ 1500	45,6	263,7	69,0	287,2	30,4	114,4
	1500 < Q ≤ 1800	71,5	237,9	93,2	259,6	43,6	103,9
	1800 < Q ≤ 2400	125,9	263,6	146,8	284,5	70,6	115,3
VII	Đồng bằng sông Cửu Long						
1	Vụ Đông xuân	135,2	358,4	192,9	377,6	51,1	130,5
	Q ≤ 180	176,2	451,0	250,4	475,7	67,5	164,2

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	180<Q≤ 250	173,9	433,1	245,4	456,9	66,4	157,7
	250<Q≤ 330	206,6	366,9	269,2	387,8	78,2	134,4
	330<Q≤ 550	144,9	442,5	216,5	466,4	56,1	160,9
	550<Q≤ 700	125,8	352,3	183,2	371,4	48,4	128,2
	700<Q≤ 1000	131,2	383,2	193,4	404,0	50,3	139,2
	1000<Q≤ 1200	150,9	391,2	213,3	412,0	56,7	142,3
	1200<Q≤ 1500	160,4	320,8	211,1	337,7	60,0	116,9
	1500<Q≤ 2000	89,6	321,9	142,1	339,4	34,4	117,6
	2000<Q≤ 2500	111,5	356,5	169,7	375,9	42,5	130,3
	2500<Q≤ 4000	106,7	269,7	149,2	283,9	39,8	98,1
	4000<Q≤ 6000	91,5	184,6	120,2	194,1	34,1	67,1
2	Vụ Hè thu	111,3	273,5	139,2	273,5	49,1	125,3
	Q≤ 180	144,7	345,4	180,8	345,4	64,8	157,7
	180<Q≤ 250	142,6	331,7	177,3	331,7	63,8	151,4
	250<Q≤ 330	166,8	280,8	195,4	280,8	75,1	129,0
	330<Q≤ 550	120,2	339,0	155,7	339,0	53,9	154,5
	550<Q≤ 700	103,8	269,8	132,1	269,8	46,4	123,1
	700<Q≤ 1000	108,5	293,3	139,3	293,3	48,4	133,7
	1000<Q≤ 1200	123,8	298,9	154,3	298,9	54,5	136,6
	1200<Q≤ 1500	130,0	244,0	152,9	244,0	57,6	112,2
	1500<Q≤ 2000	76,2	244,9	101,6	244,9	33,0	112,9
	2000<Q≤ 2500	92,5	272,8	122,4	272,8	40,8	125,1
	2500<Q≤ 4000	87,3	206,0	108,0	206,0	38,2	94,2
	4000<Q≤ 6000	74,1	140,4	86,9	140,4	32,8	64,5
3	Vụ Thu đông	85,7	224,4	105,0	243,6	48,2	122,9
	Q≤ 180	111,3	282,8	136,4	307,9	63,5	154,6
	180<Q≤ 250	109,8	271,6	134,0	295,7	62,6	148,5
	250<Q≤ 330	130,0	230,6	149,6	250,2	73,6	126,5
	330<Q≤ 550	91,8	277,3	116,4	301,9	52,8	151,5
	550<Q≤ 700	79,6	220,8	99,2	240,4	45,5	120,7
	700<Q≤ 1000	83,0	240,0	104,4	261,4	47,4	131,1
	1000<Q≤ 1200	95,4	245,3	116,4	266,3	53,4	134,0
	1200<Q≤ 1500	100,8	200,6	117,8	217,6	56,5	110,1
	1500<Q≤ 2000	58,1	200,9	75,0	217,8	32,4	110,6
	2000<Q≤ 2500	70,8	223,3	90,7	243,1	40,0	122,7

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa cấy		Cây lúa gieo sạ		Cây màu	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	2500<Q≤ 4000	67,4	169,2	81,6	183,4	37,5	92,4
	4000<Q≤ 6000	57,5	115,4	67,1	125,0	32,1	63,2

Ghi chú: Ký hiệu Q tại Bảng trên là lưu lượng máy bơm thiết kế.

II. ĐỊNH MỨC TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG BƠM TIÊU CHI TIẾT

Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết quy định cho từng chủng loại máy bơm theo mùa vụ như sau:

Bảng 13. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu chi tiết

Đơn vị: kwh/ha/vụ

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa		Cây màu		Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Miền núi phía Bắc						
1	Vụ Đông xuân	25,4	52,0	27,2	68,4	33,3	85,4
	Q≤ 1000	32,0	61,0	34,4	80,3	42,0	100,3
	1000<Q≤ 1200	26,6	50,8	28,7	66,9	35,0	83,6
	1200<Q≤ 1500	21,3	40,7	22,9	53,5	28,0	66,9
	1500<Q≤ 1890	28,2	53,8	30,3	70,8	37,1	88,5
	1890<Q≤ 2500	20,3	54,8	21,5	72,0	26,2	90,0
	2500<Q≤ 4000	17,4	39,9	18,6	52,5	22,7	65,6
	4000<Q≤ 8000	23,5	49,0	25,2	64,4	30,8	80,5
2	Vụ Mùa hoặc vụ Hè thu	83,1	193,4	110,3	246,6	120,5	267,6
	Q≤ 1000	105,4	227,7	139,6	290,2	152,5	314,9
	1000<Q≤ 1200	87,9	189,7	116,3	241,9	127,0	262,4
	1200<Q≤ 1500	70,3	151,8	93,1	193,5	101,6	209,9
	1500<Q≤ 1890	93,0	200,8	123,1	255,9	134,4	277,7
	1890<Q≤ 2500	64,7	202,5	86,3	258,5	94,4	280,6
	2500<Q≤ 4000	56,1	148,0	74,7	188,8	81,7	204,9
	4000<Q≤ 8000	76,9	181,9	102,4	232,0	112,1	251,9
II	Đồng bằng sông Hồng						
1	Vụ Đông xuân	22,9	41,3	14,8	56,2	16,0	62,1
	Q≤ 290	31,1	68,6	19,1	93,5	20,4	103,3
	290<Q≤ 540	33,1	80,8	19,5	110,2	20,8	121,7
	540<Q≤ 700	39,0	63,5	25,5	86,1	27,5	95,1
	700<Q≤ 1000	40,9	66,6	26,8	90,4	28,8	99,9

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa		Cây màu		Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	1000<Q≤ 1200	34,1	55,5	22,3	75,4	24,0	83,2
	1200<Q≤ 1400	29,2	47,6	19,1	64,6	20,6	71,3
	1400<Q≤ 1950	23,5	38,3	15,4	52,0	16,6	57,4
	1950<Q≤ 2500	17,6	43,6	10,3	59,5	11,0	65,7
	2500<Q≤ 4000	22,3	42,2	14,5	57,6	15,5	63,6
	4000<Q≤ 8000	22,2	46,7	13,9	63,8	14,9	70,5
	8000<Q≤ 12000	29,3	69,8	17,5	95,5	18,7	105,5
	12000<Q≤ 22000	33,0	51,6	22,1	70,1	23,8	77,4
	22000<Q≤ 27000	35,9	56,1	24,0	76,2	25,9	84,1
	27000<Q≤ 30000	26,0	45,7	17,1	62,4	18,4	68,9
	30000<Q≤ 32000	18,9	29,6	12,7	40,2	13,7	44,4
	Q>32000	20,7	27,8	13,8	37,5	14,8	41,4
2	Vụ Mùa	46,4	167,5	34,5	181,2	41,3	228,8
	Q≤ 290	54,4	279,6	38,1	301,4	46,8	381,8
	290<Q≤ 540	54,2	329,0	35,7	354,8	44,2	449,9
	540<Q≤ 700	79,9	259,6	61,8	278,7	73,4	351,3
	700<Q≤ 1000	83,9	272,5	64,9	292,6	77,0	368,9
	1000<Q≤ 1200	69,9	227,1	54,1	243,8	64,2	307,4
	1200<Q≤ 1400	60,0	194,7	46,3	209,0	55,0	263,5
	1400<Q≤ 1950	48,3	156,7	37,3	168,2	44,3	212,1
	1950<Q≤ 2500	31,8	176,7	18,6	191,5	23,1	242,9
	2500<Q≤ 4000	44,3	170,9	32,5	185,1	39,3	233,9
	4000<Q≤ 8000	42,6	189,5	28,8	204,6	35,1	258,9
	8000<Q≤ 12000	53,8	283,5	33,0	305,6	40,5	387,1
	12000<Q≤ 22000	67,6	208,3	53,6	226,3	63,4	285,1
	22000<Q≤ 27000	73,4	226,3	58,2	245,9	68,9	309,7
	27000<Q≤ 30000	52,3	185,2	40,3	200,9	48,4	253,7
	30000<Q≤ 32000	38,7	119,3	30,7	129,7	36,3	163,3
	Q>32000	52,7	116,6	41,9	124,9	49,1	156,8
III	Bắc Trung Bộ						
1	Vụ Đông xuân	96,0	204,6	93,1	199,3	108,9	230,2
	Q≤ 540	193,2	332,0	187,6	323,5	219,1	373,4
	540<Q≤ 1000	141,2	269,7	137,0	262,8	160,1	303,4
	1000<Q≤ 1500	103,7	201,1	100,7	195,9	117,6	226,3

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa		Cây màu		Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	1500<Q≤ 2000	87,8	150,7	85,2	146,9	99,5	169,6
	2000<Q≤ 2500	68,1	176,7	66,0	172,1	77,4	198,9
	2500<Q≤ 4000	88,3	182,1	85,6	177,4	100,2	204,9
	4000<Q≤ 8000	87,2	201,6	84,6	196,4	99,1	226,9
2	Vụ Hè thu	52,0	174,1	49,5	196,4	58,5	227,9
	Q≤ 540	112,5	288,6	110,1	325,9	129,2	377,1
	540<Q≤ 1000	80,5	230,9	78,9	261,5	93,1	303,1
	1000<Q≤ 1500	58,3	171,7	57,0	194,3	67,3	225,4
	1500<Q≤ 2000	51,1	130,2	49,9	147,1	58,5	170,3
	2000<Q≤ 2500	34,2	149,4	30,9	168,1	36,7	195,3
	2500<Q≤ 4000	46,8	154,4	44,1	173,9	52,3	201,9
	4000<Q≤ 8000	45,0	170,7	41,6	192,1	49,4	223,0
IV	Đông Nam Bộ						
1	Vụ Mùa	121,4	251,5	123,1	208,6	136,7	231,6
	Q≤ 1000	153,2	371,0	169,2	292,7	188,1	324,9
	1000<Q≤ 1500	103,6	360,4	122,9	288,2	136,5	319,7
	1500<Q≤ 2500	105,7	223,2	114,4	174,9	127,1	194,2
	2500<Q≤ 4000	130,0	198,6	117,0	178,9	130,0	198,6
V	Đồng bằng sông Cửu Long						
1	Vụ Hè thu	36,5	89,2	70,2	140,4	84,4	172,9
	Q≤ 180	51,6	116,9	98,4	184,1	118,5	226,5
	180<Q≤ 250	50,8	112,3	96,8	176,9	116,5	217,5
	250<Q≤ 330	58,6	94,5	109,1	148,3	132,2	182,7
	330<Q≤ 550	42,0	111,8	81,2	176,3	97,5	216,8
	550<Q≤ 700	52,3	131,9	100,6	208,0	120,9	255,7
	700<Q≤ 1000	36,6	92,3	70,4	145,6	84,6	179,0
	1000<Q≤ 1200	37,1	90,5	71,4	142,5	85,9	175,5
	1200<Q≤ 1500	38,2	73,4	71,8	115,0	86,9	142,3
	1500<Q≤ 2000	23,8	72,7	47,0	114,5	56,0	140,8
	2000<Q≤ 2500	28,8	79,5	56,3	125,2	67,3	153,9
	2500<Q≤ 4000	26,3	56,9	50,2	89,5	60,3	110,1
	4000<Q≤ 6000	21,7	38,4	40,6	60,1	49,3	74,2
	6000<Q≤ 8000	25,8	63,0	49,9	99,1	59,6	121,9
2	Vụ Thu đông	47,5	176,3	113,5	210,7	137,7	259,3

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Cây lúa		Cây màu		Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	$Q \leq 180$	67,9	232,9	158,8	275,9	192,6	339,4
	$180 < Q \leq 250$	67,1	223,6	156,0	265,0	189,3	326,0
	$250 < Q \leq 330$	80,6	186,2	175,1	222,2	212,3	273,6
	$330 < Q \leq 550$	54,0	223,5	131,6	264,2	159,6	324,9
	$550 < Q \leq 700$	67,9	263,4	162,7	311,6	197,4	383,3
	$700 < Q \leq 1000$	47,5	184,4	113,9	218,2	138,2	268,3
	$1000 < Q \leq 1200$	48,4	178,3	115,4	214,0	140,1	263,4
	$1200 < Q \leq 1500$	50,2	143,4	115,7	172,6	140,3	212,3
	$1500 < Q \leq 2000$	30,0	143,5	76,4	171,9	92,4	211,6
	$2000 < Q \leq 2500$	37,0	156,8	91,2	188,0	110,5	231,4
	$2500 < Q \leq 4000$	35,0	112,6	80,9	134,3	98,2	165,2
	$4000 < Q \leq 6000$	29,1	75,4	65,3	90,1	79,3	110,9
	$6000 < Q \leq 8000$	33,9	124,8	80,7	148,6	97,6	182,9

Ghi chú: Ký hiệu Q tại Bảng trên là lưu lượng máy bơm thiết kế.

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ TIÊU HAO VẬT TƯ, NHIÊN LIỆU CHO BẢO DƯỠNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ (Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ, NHIÊN LIỆU BẢO DƯỠNG MÁY BƠM VÀ ĐỘNG CƠ

Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm, động cơ quy định cho từng chủng loại máy bơm theo mùa vụ như sau:

Bảng 14. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm và động cơ

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Miền núi phía Bắc												
1	Vụ Đông xuân	0,051	0,079	0,045	0,070	0,019	0,030	0,013	0,021	0,022	0,036	0,009	0,015
	Q≤290	0,142	0,220	0,071	0,110	0,060	0,089	0,034	0,056	0,051	0,083	0,034	0,056
	290<Q≤560	0,095	0,148	0,057	0,089	0,032	0,048	0,028	0,045	0,037	0,060	0,018	0,030
	560<Q≤700	0,076	0,117	0,045	0,071	0,025	0,038	0,022	0,036	0,030	0,047	0,015	0,024
	700<Q≤1000	0,063	0,097	0,036	0,059	0,020	0,032	0,018	0,029	0,024	0,039	0,012	0,020
	1000<Q≤1200	0,053	0,080	0,106	0,158	0,021	0,031	0,020	0,032	0,040	0,064	0,020	0,032
	1200<Q≤1500	0,044	0,070	0,088	0,140	0,018	0,027	0,018	0,028	0,035	0,056	0,018	0,028
	1500<Q≤1890	0,003	0,005	0,007	0,010	0,001	0,002	0,001	0,002	0,003	0,004	0,001	0,002
	1890<Q≤2500	0,057	0,088	0,057	0,088	0,017	0,026	0,011	0,018	0,022	0,036		
	2500 <Q≤4000	0,053	0,086	0,073	0,113	0,031	0,046	0,007	0,011	0,028	0,046	0,011	0,017

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	4000 <Q≤8000	0,002	0,003	0,005	0,007	0,003	0,004	0,000	0,001	0,002	0,003	0,000	0,001
2	Vụ Hè thu	0,047	0,073	0,044	0,069	0,019	0,028	0,012	0,019	0,022	0,035	0,009	0,014
	Q≤290	0,083	0,123	0,042	0,062	0,035	0,049	0,021	0,031	0,031	0,046	0,021	0,031
	290<Q≤560	0,056	0,083	0,033	0,050	0,019	0,026	0,017	0,025	0,022	0,033	0,011	0,017
	560<Q≤740	0,045	0,065	0,027	0,039	0,015	0,021	0,013	0,020	0,018	0,026	0,009	0,013
	740<Q≤1000	0,059	0,093	0,035	0,056	0,020	0,030	0,018	0,028	0,024	0,037	0,012	0,019
	1000<Q≤1200	0,049	0,077	0,100	0,154	0,020	0,030	0,020	0,031	0,039	0,062	0,020	0,031
	1200<Q≤1500	0,043	0,067	0,086	0,133	0,017	0,026	0,017	0,027	0,034	0,053	0,017	0,027
	1500<Q≤1890	0,011	0,018	0,023	0,037	0,005	0,007	0,005	0,007	0,009	0,015	0,005	0,007
	1890<Q≤2500	0,054	0,085	0,054	0,085	0,016	0,024	0,011	0,017	0,022	0,034		
	2500 <Q≤4000	0,052	0,082	0,069	0,109	0,029	0,044	0,007	0,011	0,028	0,044	0,010	0,016
	4000 <Q≤8000	0,008	0,013	0,016	0,026	0,009	0,014	0,002	0,003	0,008	0,013	0,002	0,003
3	Vụ Đông	0,009	0,017	0,008	0,015	0,003	0,006	0,004	0,008	0,002	0,005	0,002	0,003
	Q≤290	0,029	0,055	0,015	0,027	0,011	0,023	0,011	0,020	0,007	0,014	0,007	0,014
	290<Q≤560	0,019	0,036	0,011	0,022	0,006	0,012	0,008	0,015	0,006	0,011	0,004	0,007
	560<Q≤700	0,015	0,029	0,009	0,017	0,005	0,010	0,006	0,012	0,005	0,009	0,003	0,006
	700<Q≤1000	0,011	0,021	0,006	0,012	0,004	0,007	0,004	0,008	0,003	0,006	0,002	0,004
	1000<Q≤1200	0,009	0,017	0,018	0,035	0,004	0,007	0,007	0,014	0,004	0,007	0,004	0,007
	1200<Q≤1500	0,008	0,015	0,016	0,030	0,003	0,006	0,006	0,012	0,003	0,006	0,003	0,006
	1890<Q≤2500	0,010	0,019	0,010	0,019	0,003	0,006	0,004	0,008	0,002	0,004		
	2500 <Q≤4000	0,010	0,018	0,013	0,024	0,005	0,010	0,005	0,010	0,001	0,002	0,002	0,004

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
II	Đồng bằng sông Hồng												
1	Vụ Đông xuân	0,032	0,055	0,048	0,083	0,008	0,014	0,008	0,013	0,024	0,042	0,004	0,006
	Q≤290	0,139	0,227	0,069	0,114	0,051	0,086	0,034	0,057	0,051	0,086	0,034	0,057
	290<Q≤560	0,090	0,147	0,054	0,088	0,027	0,045	0,027	0,045	0,036	0,061	0,018	0,030
	560<Q≤740	0,070	0,116	0,041	0,070	0,020	0,035	0,020	0,035	0,027	0,047	0,014	0,023
	740<Q≤1000	0,053	0,090	0,032	0,054	0,021	0,036	0,016	0,027	0,021	0,036	0,011	0,018
	1000<Q≤1200	0,047	0,078	0,093	0,152	0,019	0,031	0,019	0,031	0,037	0,063	0,019	0,031
	1200<Q≤1500	0,035	0,063	0,073	0,122	0,014	0,025	0,014	0,025	0,028	0,050	0,014	0,025
	1500<Q≤1800	0,029	0,052	0,060	0,103	0,012	0,021	0,012	0,021	0,024	0,042	0,012	0,021
	1800<Q≤2500	0,043	0,075	0,043	0,075	0,011	0,019	0,009	0,015	0,017	0,030	0,013	0,022
	2500<Q≤4000	0,047	0,085	0,064	0,111	0,008	0,014	0,006	0,011	0,025	0,045		
	4000<Q≤5400	0,029	0,047	0,063	0,094	0,007	0,013	0,006	0,010	0,028	0,048		
	5400<Q≤8000	0,024	0,044	0,049	0,085	0,005	0,009	0,005	0,009	0,024	0,044		
	8000<Q≤11000	0,023	0,041	0,058	0,101	0,006	0,010	0,006	0,010	0,035	0,061		
	11000<Q≤22000	0,001	0,003	0,003	0,008	0,0003	0,001	0,0003	0,001	0,002	0,005		
	22000<Q≤27000	0,001	0,002	0,002	0,006	0,0002	0,001	0,0002	0,001	0,001	0,004		
	27000<Q≤30000	0,001	0,003	0,004	0,011	0,0002	0,001	0,0004	0,001	0,002	0,006		
	30000<Q≤32000	0,012	0,022	0,042	0,074	0,002	0,004	0,004	0,007	0,021	0,037		
2	Vụ Hè thu	0,026	0,075	0,039	0,111	0,007	0,020	0,007	0,019	0,019	0,055	0,003	0,009
	Q≤290	0,118	0,330	0,059	0,165	0,044	0,123	0,030	0,082	0,044	0,123	0,030	0,082
	290<Q≤560	0,079	0,216	0,046	0,133	0,023	0,066	0,023	0,066	0,031	0,088	0,015	0,044

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	560<Q≤740	0,059	0,168	0,036	0,100	0,018	0,050	0,018	0,050	0,024	0,067	0,012	0,033
	740<Q≤1000	0,047	0,128	0,028	0,077	0,019	0,051	0,014	0,038	0,019	0,051	0,009	0,026
	1000<Q≤1200	0,041	0,111	0,081	0,222	0,016	0,044	0,016	0,044	0,033	0,089	0,016	0,044
	1200<Q≤1500	0,030	0,092	0,062	0,177	0,012	0,037	0,012	0,037	0,024	0,074	0,012	0,037
	1500<Q≤1800	0,025	0,075	0,051	0,149	0,010	0,030	0,010	0,030	0,020	0,060	0,010	0,030
	1800<Q≤2500	0,038	0,108	0,038	0,108	0,010	0,027	0,008	0,022	0,015	0,043	0,011	0,032
	2500<Q≤4000	0,041	0,121	0,054	0,161	0,007	0,020	0,005	0,016	0,022	0,065		
	4000<Q≤5400	0,023	0,036	0,045	0,072	0,006	0,010	0,005	0,007	0,023	0,036		
	5400<Q≤8000	0,021	0,062	0,042	0,124	0,004	0,012	0,004	0,012	0,021	0,062		
	8000<Q≤11000	0,021	0,058	0,052	0,146	0,005	0,015	0,005	0,015	0,031	0,087		
	11000<Q≤22000	0,002	0,011	0,005	0,026	0,001	0,003	0,001	0,003	0,003	0,016		
	22000<Q≤27000	0,002	0,009	0,004	0,022	0,001	0,004	0,000	0,002	0,003	0,013		
	27000<Q≤30000	0,002	0,012	0,008	0,039	0,001	0,003	0,001	0,004	0,004	0,019		
	30000<Q≤32000	0,011	0,031	0,036	0,105	0,002	0,005	0,004	0,010	0,018	0,052		
3	Vụ Thu đông	0,006	0,012	0,009	0,019	0,002	0,003	0,005	0,009	0,002	0,003	0,001	0,001
	Q≤290	0,026	0,052	0,013	0,026	0,010	0,019	0,010	0,019	0,007	0,013	0,007	0,013
	290<Q≤560	0,016	0,034	0,010	0,021	0,005	0,010	0,007	0,014	0,005	0,010	0,003	0,007
	560<Q≤740	0,013	0,027	0,008	0,016	0,004	0,008	0,005	0,011	0,004	0,008	0,003	0,005
	740<Q≤1000	0,010	0,020	0,006	0,012	0,004	0,008	0,004	0,008	0,003	0,006	0,002	0,004
	1000<Q≤1200	0,009	0,017	0,017	0,034	0,003	0,007	0,007	0,014	0,003	0,007	0,003	0,007
	1200<Q≤1500	0,007	0,014	0,013	0,028	0,003	0,006	0,005	0,011	0,003	0,006	0,003	0,006

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	1500<Q≤1800	0,006	0,012	0,011	0,023	0,003	0,006	0,005	0,009	0,003	0,006	0,002	0,005
	1800<Q≤2500	0,008	0,017	0,008	0,017	0,002	0,004	0,003	0,007	0,002	0,004	0,002	0,005
	2500<Q≤4000	0,009	0,019	0,012	0,026	0,002	0,003	0,005	0,010	0,001	0,003		
	4000<Q≤5400	0,007	0,014	0,014	0,028	0,002	0,004	0,007	0,014	0,001	0,003		
	5400<Q≤8000	0,005	0,010	0,009	0,019	0,001	0,002	0,005	0,010	0,001	0,002		
	8000<Q≤11000	0,005	0,009	0,012	0,023	0,001	0,002	0,007	0,014	0,001	0,002		
	30000<Q≤32000	0,002	0,005	0,008	0,017	0,000	0,001	0,004	0,008	0,001	0,002		
III	Bắc Trung Bộ												
I	Vụ Đông xuân	0,076	0,106	0,080	0,114	0,027	0,037	0,022	0,031	0,039	0,055	0,015	0,021
	Q≤320	0,118	0,159	0,059	0,080	0,044	0,060	0,029	0,040	0,044	0,060	0,029	0,040
	320<Q≤540	0,167	0,218	0,100	0,131	0,067	0,087	0,050	0,066	0,067	0,087	0,033	0,044
	540<Q≤720	0,066	0,089	0,040	0,054	0,026	0,036	0,020	0,027	0,026	0,036	0,013	0,018
	720<Q≤1000	0,094	0,129	0,057	0,077	0,038	0,052	0,028	0,039	0,038	0,052	0,019	0,026
	1000<Q≤1200	0,044	0,065	0,087	0,129	0,017	0,026	0,017	0,026	0,035	0,052	0,017	0,026
	1200<Q≤1500	0,067	0,095	0,134	0,189	0,027	0,038	0,027	0,038	0,054	0,076	0,027	0,038
	1500<Q≤2000	0,049	0,071	0,098	0,142	0,025	0,035	0,020	0,028	0,005	0,003	0,020	0,028
	2000<Q≤2500	0,079	0,114	0,079	0,114	0,020	0,028	0,016	0,023	0,032	0,045	0,000	0,000
	2500<Q≤4000	0,056	0,081	0,085	0,122	0,014	0,020	0,017	0,024	0,045	0,065	0,014	0,044
	4000<Q≤8000	0,043	0,062	0,087	0,125	0,009	0,012	0,009	0,012	0,043	0,062	0,009	0,012
	8000<Q≤10000	0,025	0,037	0,062	0,092	0,006	0,009	0,006	0,009	0,037	0,055	0,004	0,006

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Vụ Hè thu	0,054	0,091	0,057	0,097	0,019	0,031	0,016	0,027	0,029	0,049	0,011	0,018
	Q≤320	0,098	0,142	0,049	0,071	0,037	0,053	0,025	0,035	0,037	0,053	0,025	0,035
	320<Q≤540	0,116	0,186	0,070	0,112	0,046	0,075	0,035	0,056	0,046	0,075	0,023	0,037
	540<Q≤720	0,055	0,079	0,033	0,048	0,022	0,032	0,017	0,024	0,022	0,032	0,011	0,016
	720<Q≤1000	0,066	0,110	0,039	0,066	0,026	0,044	0,020	0,033	0,026	0,044	0,013	0,022
	1000<Q≤1200	0,036	0,057	0,072	0,114	0,014	0,023	0,014	0,023	0,029	0,046	0,014	0,023
	1200<Q≤1500	0,046	0,081	0,092	0,161	0,018	0,032	0,018	0,032	0,037	0,064	0,018	0,032
	1500<Q≤2000	0,034	0,060	0,068	0,121	0,017	0,030	0,014	0,024	0,027	0,048	0,014	0,024
	2000<Q≤2500	0,055	0,096	0,055	0,096	0,014	0,024	0,011	0,019	0,022	0,039	0,000	0,000
	2500<Q≤4000	0,039	0,069	0,059	0,103	0,010	0,009	0,012	0,021	0,031	0,055	0,010	0,017
	4000<Q≤8000	0,030	0,053	0,060	0,106	0,006	0,011	0,006	0,011	0,030	0,053	0,006	0,011
	8000<Q≤10000	0,021	0,033	0,052	0,082	0,005	0,008	0,005	0,008	0,031	0,049	0,003	0,005
3	Vụ Đông	0,014	0,022	0,015	0,024	0,005	0,008	0,004	0,006	0,008	0,012	0,003	0,004
	Q≤320	0,038	0,057	0,019	0,028	0,014	0,021	0,010	0,014	0,014	0,021	0,010	0,014
	320<Q≤540	0,028	0,042	0,017	0,025	0,011	0,017	0,009	0,013	0,011	0,017	0,006	0,008
	540<Q≤720	0,022	0,032	0,013	0,019	0,009	0,013	0,006	0,010	0,009	0,013	0,004	0,006
	720<Q≤1000	0,016	0,025	0,010	0,015	0,006	0,010	0,005	0,008	0,006	0,010	0,003	0,005
	1000<Q≤1200	0,014	0,023	0,028	0,046	0,006	0,009	0,006	0,009	0,011	0,018	0,006	0,009
	1200<Q≤1500	0,011	0,018	0,023	0,037	0,005	0,007	0,005	0,007	0,009	0,015	0,005	0,007
	1500<Q≤2000	0,008	0,014	0,017	0,027	0,004	0,007	0,003	0,005	0,007	0,011	0,003	0,005
	2000<Q≤2500	0,013	0,022	0,013	0,022	0,003	0,005	0,003	0,004	0,005	0,009	0,000	0,000

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	2500<Q≤4000	0,010	0,016	0,014	0,023	0,002	0,004	0,003	0,005	0,008	0,013	0,002	0,004
	4000<Q≤8000	0,007	0,012	0,015	0,024	0,001	0,002	0,001	0,002	0,007	0,012	0,001	0,002
	8000<Q≤10000	0,008	0,013	0,020	0,033	0,002	0,003	0,002	0,003	0,012	0,020	0,001	0,002
IV	Nam Trung Bộ												
1	Vụ Đông xuân	0,041	0,062	0,044	0,065	0,020	0,030	0,014	0,021	0,022	0,033	0,011	0,016
	Q≤270	0,121	0,176	0,060	0,088	0,045	0,066	0,030	0,044	0,045	0,066	0,030	0,044
	270<Q≤520	0,081	0,119	0,048	0,071	0,032	0,048	0,024	0,036	0,032	0,048	0,016	0,024
	520<Q≤700	0,057	0,082	0,034	0,049	0,023	0,033	0,017	0,025	0,023	0,033	0,011	0,016
	700<Q≤1000	0,041	0,064	0,024	0,038	0,020	0,032	0,012	0,019	0,016	0,025	0,008	0,013
	1000<Q≤1200	0,036	0,053	0,073	0,106	0,018	0,027	0,015	0,021	0,029	0,043	0,015	0,021
2	Vụ Hè thu	0,047	0,070	0,050	0,073	0,023	0,034	0,016	0,023	0,025	0,037	0,013	0,018
	Q≤270	0,139	0,198	0,069	0,099	0,052	0,074	0,035	0,050	0,052	0,074	0,035	0,050
	270<Q≤520	0,093	0,134	0,056	0,080	0,037	0,054	0,028	0,040	0,037	0,054	0,019	0,027
	520<Q≤700	0,065	0,092	0,039	0,055	0,026	0,037	0,019	0,028	0,026	0,037	0,013	0,018
	700<Q≤1000	0,047	0,072	0,028	0,043	0,023	0,036	0,014	0,021	0,019	0,029	0,009	0,014
	1000<Q≤1200	0,042	0,060	0,083	0,119	0,021	0,030	0,017	0,024	0,033	0,048	0,017	0,024
3	Vụ Mùa	0,033	0,057	0,036	0,061	0,016	0,028	0,011	0,019	0,018	0,030	0,009	0,015
	Q≤270	0,100	0,164	0,050	0,082	0,037	0,061	0,025	0,041	0,037	0,061	0,025	0,041
	270<Q≤520	0,066	0,111	0,040	0,067	0,027	0,045	0,020	0,033	0,027	0,045	0,013	0,022
	520<Q≤700	0,046	0,076	0,028	0,045	0,019	0,030	0,014	0,023	0,019	0,030	0,009	0,015
	700<Q≤1000	0,033	0,059	0,020	0,035	0,017	0,029	0,010	0,018	0,013	0,024	0,007	0,012

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	1000<Q≤1200	0,030	0,049	0,060	0,099	0,015	0,025	0,012	0,020	0,024	0,039	0,012	0,020
V	Tây Nguyên												
1	Vụ Đông xuân	0,107	0,159	0,063	0,091	0,045	0,066	0,030	0,043	0,043	0,062	0,025	0,037
	Q≤300	0,178	0,258	0,089	0,128	0,067	0,096	0,045	0,064	0,067	0,096	0,045	0,064
	300<Q≤500	0,106	0,163	0,053	0,081	0,053	0,081	0,027	0,040	0,040	0,061	0,027	0,040
	500<Q≤700	0,094	0,135	0,057	0,080	0,038	0,053	0,028	0,040	0,038	0,053	0,019	0,027
	700<Q≤1000	0,065	0,102	0,039	0,060	0,032	0,050	0,019	0,030	0,026	0,040	0,013	0,020
	1000<Q≤1500	0,048	0,069	0,096	0,135	0,024	0,034	0,019	0,027	0,038	0,054	0,019	0,027
2	Vụ Hè thu	0,073	0,108	0,042	0,062	0,030	0,045	0,020	0,029	0,029	0,043	0,017	0,025
	Q≤300	0,121	0,174	0,060	0,087	0,044	0,065	0,029	0,043	0,045	0,065	0,029	0,043
	300<Q≤500	0,072	0,111	0,036	0,055	0,036	0,055	0,018	0,028	0,027	0,042	0,018	0,028
	500<Q≤700	0,064	0,091	0,038	0,055	0,025	0,036	0,019	0,027	0,025	0,036	0,013	0,018
	700<Q≤1000	0,044	0,069	0,026	0,042	0,022	0,035	0,013	0,021	0,017	0,028	0,009	0,014
	1000<Q≤1500	0,032	0,046	0,065	0,093	0,016	0,023	0,013	0,019	0,026	0,037	0,013	0,019
VI	Đông Nam Bộ												
1	Vụ Đông xuân	0,033	0,058	0,055	0,096	0,016	0,027	0,012	0,021	0,023	0,040	0,012	0,021
	Q≤1000	0,047	0,081	0,028	0,049	0,019	0,032	0,014	0,024	0,019	0,032	0,009	0,016
	1000<Q≤1200	0,038	0,063	0,075	0,127	0,015	0,025	0,015	0,025	0,030	0,051	0,015	0,025
	1200<Q≤1500	0,031	0,056	0,062	0,113	0,016	0,027	0,013	0,022	0,025	0,045	0,012	0,023
	1500<Q≤1800	0,029	0,051	0,059	0,102	0,015	0,026	0,012	0,020	0,023	0,041	0,012	0,020
	1800 <Q≤2400	0,047	0,077	0,047	0,077	0,014	0,023	0,009	0,015	0,019	0,031	0,014	0,023

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Vụ Hè thu	0,026	0,042	0,043	0,068	0,012	0,019	0,010	0,015	0,018	0,028	0,009	0,014
	Q≤1000	0,037	0,058	0,022	0,035	0,015	0,023	0,011	0,017	0,015	0,023	0,007	0,011
	1000<Q≤1200	0,030	0,045	0,060	0,090	0,012	0,018	0,012	0,018	0,024	0,035	0,012	0,018
	1200<Q≤1500	0,025	0,040	0,050	0,080	0,012	0,020	0,010	0,016	0,020	0,031	0,010	0,016
	1500<Q≤1800	0,023	0,036	0,046	0,073	0,012	0,018	0,009	0,014	0,019	0,028	0,009	0,014
	1800 <Q≤2400	0,037	0,055	0,037	0,055	0,011	0,016	0,007	0,011	0,015	0,021	0,011	0,016
3	Vụ Thu đông	0,025	0,046	0,026	0,047	0,007	0,013	0,005	0,010	0,013	0,023	0,002	0,004
	Q≤1000	0,073	0,140	0,044	0,084	0,029	0,056	0,022	0,042	0,035	0,064	0,015	0,027
	1000<Q≤1200	0,059	0,109	0,119	0,219	0,024	0,043	0,024	0,043	0,048	0,087	0,024	0,043
	1200<Q≤1500	0,050	0,097	0,100	0,194	0,025	0,047	0,020	0,038	0,040	0,077	0,020	0,038
	1500<Q≤1800	0,046	0,088	0,092	0,175	0,023	0,043	0,019	0,034	0,037	0,070	0,019	0,034
	1800 <Q≤2400	0,074	0,133	0,074	0,133	0,023	0,040	0,015	0,027	0,030	0,053	0,022	0,040
	2400<Q≤4000	0,067	0,119	0,089	0,159	0,014	0,024	0,009	0,016	0,036	0,064		
VII	Đồng bằng sông Cửu Long												
1	Vụ Đông xuân	0,042	0,069	0,035	0,059	0,015	0,025	0,015	0,025	0,020	0,032	0,022	0,035
	Q≤180	0,144	0,225	0,096	0,150	0,048	0,075	0,048	0,075	0,072	0,112	0,072	0,112
	180<Q≤250	0,097	0,141	0,069	0,108	0,035	0,054	0,035	0,054	0,052	0,081	0,052	0,081
	250<Q≤330	0,075	0,108	0,053	0,083	0,027	0,041	0,027	0,041	0,040	0,062	0,040	0,062
	330<Q≤550	0,061	0,087	0,048	0,075	0,024	0,038	0,024	0,038	0,032	0,050	0,032	0,050
	550<Q≤700	0,048	0,069	0,038	0,060	0,019	0,030	0,019	0,030	0,026	0,040	0,026	0,040
	700<Q≤900	0,038	0,056	0,031	0,048	0,015	0,024	0,015	0,024	0,020	0,032	0,020	0,032

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	900<Q≤1200	0,039	0,064	0,031	0,051	0,015	0,026	0,015	0,026	0,015	0,026	0,023	0,038
	1200<Q≤1500	0,032	0,052	0,025	0,042	0,013	0,021	0,013	0,021	0,019	0,031	0,019	0,031
	1500<Q≤2000	0,043	0,076	0,043	0,076	0,009	0,015	0,009	0,015	0,017	0,030	0,013	0,023
	2000<Q≤2500	0,035	0,062	0,035	0,062	0,009	0,015	0,009	0,015	0,014	0,025		
	2500<Q≤4000	0,035	0,058	0,046	0,078	0,006	0,010	0,006	0,010	0,021	0,035		
	4000<Q≤6000	0,024	0,039	0,040	0,066	0,004	0,007	0,005	0,009	0,014	0,024		
	6000<Q≤8000	0,024	0,040	0,037	0,061	0,004	0,006	0,006	0,010	0,018	0,030		
2	Vụ Hè thu	0,047	0,090	0,039	0,074	0,017	0,032	0,017	0,032	0,021	0,040	0,023	0,045
	Q≤180	0,157	0,284	0,105	0,189	0,052	0,095	0,052	0,095	0,078	0,142	0,078	0,142
	180<Q≤250	0,113	0,204	0,075	0,136	0,038	0,068	0,038	0,068	0,056	0,102	0,056	0,102
	250<Q≤330	0,087	0,157	0,058	0,105	0,029	0,052	0,029	0,052	0,043	0,078	0,043	0,078
	330<Q≤550	0,070	0,127	0,052	0,095	0,026	0,048	0,026	0,048	0,035	0,063	0,035	0,063
	550<Q≤700	0,056	0,101	0,042	0,075	0,021	0,038	0,021	0,038	0,028	0,050	0,028	0,050
	700<Q≤900	0,045	0,081	0,033	0,061	0,017	0,030	0,017	0,030	0,022	0,041	0,022	0,041
	900<Q≤1200	0,042	0,081	0,033	0,065	0,017	0,032	0,017	0,032	0,017	0,032	0,025	0,048
	1200<Q≤1500	0,035	0,066	0,028	0,052	0,014	0,026	0,014	0,026	0,021	0,039	0,021	0,039
	1500<Q≤2000	0,046	0,096	0,046	0,096	0,012	0,024	0,012	0,024	0,019	0,038	0,014	0,029
	2000<Q≤2500	0,038	0,078	0,038	0,078	0,010	0,020	0,010	0,020	0,015	0,031		
	2500<Q≤4000	0,037	0,073	0,050	0,098	0,006	0,012	0,006	0,012	0,022	0,044		
	4000<Q≤6000	0,026	0,050	0,043	0,083	0,004	0,008	0,006	0,011	0,016	0,030		
	6000<Q≤8000	0,026	0,051	0,040	0,077	0,004	0,008	0,007	0,013	0,020	0,038		

TT	Vùng/vụ/loại máy bơm (m ³ /h)	Dầu nhờn (lít/ha)		Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)		Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)		Dầu Diesel (lít/ha)		Giẻ lau (kg/ha)		Sợi Amiang (kg/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3	Vụ Thu đông	0,048	0,105	0,040	0,087	0,017	0,037	0,017	0,037	0,022	0,047	0,024	0,052
	Q≤180	0,162	0,329	0,108	0,219	0,054	0,110	0,054	0,110	0,081	0,165	0,081	0,165
	180<Q≤250	0,117	0,237	0,078	0,158	0,039	0,079	0,039	0,079	0,058	0,118	0,058	0,118
	250<Q≤330	0,090	0,183	0,060	0,122	0,030	0,061	0,030	0,061	0,045	0,091	0,045	0,091
	330<Q≤550	0,073	0,148	0,055	0,111	0,027	0,055	0,027	0,055	0,036	0,074	0,036	0,074
	550<Q≤700	0,058	0,117	0,043	0,088	0,022	0,044	0,022	0,044	0,029	0,058	0,029	0,058
	700<Q≤900	0,046	0,094	0,035	0,071	0,017	0,035	0,017	0,035	0,023	0,047	0,023	0,047
	900<Q≤1200	0,043	0,094	0,034	0,075	0,017	0,038	0,017	0,038	0,017	0,038	0,026	0,057
	1200<Q≤1500	0,036	0,076	0,028	0,061	0,014	0,030	0,014	0,030	0,021	0,046	0,021	0,046
	1500<Q≤2000	0,048	0,113	0,048	0,113	0,012	0,028	0,012	0,028	0,019	0,045	0,014	0,034
	2000<Q≤2500	0,039	0,091	0,039	0,091	0,010	0,023	0,010	0,023	0,016	0,036		
	2500<Q≤4000	0,039	0,085	0,052	0,114	0,006	0,014	0,006	0,014	0,023	0,051		
	4000<Q≤6000	0,027	0,058	0,044	0,096	0,004	0,010	0,006	0,013	0,016	0,035		
	6000<Q≤8000	0,027	0,060	0,041	0,089	0,004	0,009	0,007	0,015	0,021	0,045		

Ghi chú:

1. Ký hiệu Q tại Bảng trên là lưu lượng máy bơm thiết kế;
2. Đơn vị diện tích (ha) tại Bảng trên là vùng diện tích tưới tiêu chủ động cho lúa của trạm bơm. Quy đổi về diện tích tưới chủ động được xác định theo lượng nước cung cấp cho cây trồng hoặc các tiêu thức phù hợp hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ, NHIÊN LIỆU BẢO DƯỠNG MÁY ĐÓNG MỠ, THIẾT BỊ NÂNG HẠ

Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng quy định theo thông số máy đóng mỡ, thiết bị nâng hạ như sau:

Bảng 15. Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy đóng mỡ, thiết bị nâng hạ

TT	Vùng/Loại thiết bị	Dầu nhờn (lít/năm)		Mỡ (kg/năm)		Dầu Diesel (lít/năm)		Giẻ lau (kg/năm)		Dầu thủy lực (lít/xi lanh/năm)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Máy đóng mỡ kiểu vít										
1	Máy có lực đóng mỡ từ 0 đến 2 tấn										
	Miền núi phía Bắc	0,6	1,2	0,7	1,4	1,0	2,0	1,0	1,9		
	Đồng bằng sông Hồng	0,4	0,8	1,0	2,1	1,4	2,8	1,2	2,4		
	Bắc Trung Bộ	0,4	0,8	1,0	2,0	1,4	2,8	1,2	2,4		
	Nam Trung Bộ	0,4	0,8	0,6	1,3	1,4	2,8	1,0	2,0		
	Tây Nguyên	0,4	0,8	1,2	2,4	1,4	2,8	1,2	2,4		
	Đông Nam Bộ	0,4	0,8	0,6	1,3	1,4	2,8	1,6	3,2		
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,8	1,0	2,1	1,4	2,8	1,2	2,4		
2	Máy có lực đóng mỡ từ 3 đến 5 tấn										
	Miền núi phía Bắc	0,8	1,6	1,0	2,0	1,8	3,6	1,8	3,6		
	Đồng bằng sông Hồng	0,7	1,4	1,2	2,4	2,0	4,0	1,9	3,8		
	Bắc Trung Bộ	0,7	1,4	1,2	2,4	2,4	4,8	2,0	4,0		
	Nam Trung Bộ	0,8	1,6	1,3	2,6	2,4	4,8	2,5	5,0		
	Tây Nguyên	0,7	1,4	1,0	2,0	2,2	4,4	2,4	4,8		
	Đông Nam Bộ	0,8	1,6	1,2	2,4	2,4	4,8	2,4	4,8		

TT	Vùng/Loại thiết bị	Dầu nhờn (lít/năm)		Mỡ (kg/năm)		Dầu Diesel (lít/năm)		Giẻ lau (kg/năm)		Dầu thủy lực (lít/xi lanh/năm)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,7	1,4	1,2	2,4	2,0	4,0	1,9	3,8		
3	Máy có lực đóng mở từ 6 đến 10 tấn										
	Miền núi phía Bắc	1,4	2,8	2,2	4,3	4,0	8,0	4,0	8,0		
	Đồng bằng sông Hồng	1,4	2,8	2,6	5,2	3,0	6,0	4,0	8,0		
	Bắc Trung Bộ	1,4	2,8	2,6	5,2	3,0	6,0	3,6	7,2		
	Nam Trung Bộ	1,6	3,2	1,8	3,6	3,0	6,0	4,0	8,0		
	Tây Nguyên	1,4	2,8	2,0	4,0	2,6	5,2	3,6	7,2		
	Đông Nam Bộ	1,6	3,2	2,0	4,0	3,0	6,0	4,0	8,0		
	Đồng bằng sông Cửu Long	1,4	2,8	2,6	5,2	3,0	6,0	4,0	8,0		
4	Máy có lực đóng mở từ 20 đến 50 tấn										
	Miền núi phía Bắc	2,8	5,6	4,6	9,2	5,2	10,4	4,8	9,6		
	Đồng bằng sông Hồng	2,9	5,8	4,0	8,0	4,7	9,4	4,8	9,6		
	Bắc Trung Bộ	4,0	8,0	5,6	11,2	5,0	10,0	5,4	10,8		
	Nam Trung Bộ	2,6	5,2	3,0	6,0	4,0	8,0	4,6	9,2		
	Tây Nguyên	3,3	6,6	4,3	8,6	4,5	9,0	5,0	10,0		
	Đồng bằng sông Cửu Long	2,9	5,8	4,0	8,0	4,7	9,4	4,8	9,6		
5	Máy có lực đóng mở trên 50 tấn										
	Bắc Trung Bộ	6,4	12,8	8,0	16,0	5,6	11,2	7,0	14,0		
II	Máy đóng mở kiểu cáp										

TT	Vùng/Loại thiết bị	Dầu nhờn (lít/năm)		Mỡ (kg/năm)		Dầu Diesel (lít/năm)		Giẻ lau (kg/năm)		Dầu thủy lực (lít/xi lanh/năm)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Máy đóng mở có sức nâng từ 3 đến 5 tấn										
	Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,4	3,9	7,8	2,8	5,6	3,0	6,0		
	Bắc Trung Bộ	0,1	0,3	3,0	6,0	2,8	5,6	2,0	4,0		
	Tây Nguyên	0,1	0,3	3,0	6,0	2,8	5,6	2,0	4,0		
	Đông Nam Bộ	0,2	0,4	3,2	6,4	2,8	5,6	3,0	6,0		
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,1	0,3	2,8	5,6	2,8	5,6	3,0	6,0		
2	Máy đóng mở có sức nâng từ 6 đến 10 tấn										
	Đồng bằng sông Hồng	0,3	0,5	4,4	8,8	3,2	6,4	3,0	6,0		
	Bắc Trung Bộ	0,2	0,4	3,4	6,8	3,6	7,2	3,0	6,0		
	Nam Trung Bộ	0,3	0,6	3,6	7,2	4,0	8,0	3,6	7,2		
	Tây Nguyên	0,2	0,4	3,6	7,2	3,8	7,6	3,0	6,0		
	Đông Nam Bộ	0,3	0,5	3,6	7,2	4,6	9,2	3,6	7,2		
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,2	0,4	3,4	6,8	3,6	7,2	4,0	8,0		
3	Máy đóng mở có sức nâng từ 11 đến 20 tấn										
	Đồng bằng sông Hồng	0,3	0,6	5,0	10,0	4,2	8,4	4,4	8,8		
	Bắc Trung Bộ	0,4	0,8	4,0	8,0	4,4	8,8	4,0	8,0		
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,6	4,0	8,0	4,2	8,4	4,4	8,8		
III	Máy đóng mở kiểu xi lanh thủy lực										
	Miền núi phía Bắc	4,0	8,0	5,8	11,6	2,8	5,6	3,0	6,0	20,0	40,0

TT	Vùng/Loại thiết bị	Dầu nhờn (lít/năm)		Mỡ (kg/năm)		Dầu Diesel (lít/năm)		Giẻ lau (kg/năm)		Dầu thủy lực (lít/xi lanh/năm)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Đồng bằng sông Hồng	4,5	9,0	4,8	9,6	5,2	10,4	2,0	4,0	20,0	40,0
	Bắc Trung Bộ	4,5	9,0	4,8	9,6	5,2	10,4	2,0	4,0	20,0	40,0
	Nam Trung Bộ	4,0	8,0	5,0	10,0	3,2	6,4	3,0	6,0	21,0	42,0
	Tây Nguyên	5,0	10,0	6,0	12,0	4,4	8,8	3,6	7,2	22,0	44,0
	Đông Nam Bộ	5,0	10,0	6,0	12,0	4,0	8,0	3,0	6,0	21,0	42,0
	Đồng bằng sông Cửu Long	5,0	10,0	6,0	12,0	4,0	8,0	3,0	6,0	21,0	42,0
IV	Máy đóng mở van côn, van chặn										
1	Van côn										
	Miền núi phía Bắc	1,0	2,0	0,8	1,6	1,0	2,0	0,8	1,6		
	Đồng bằng sông Hồng	0,8	1,6	0,7	1,3	1,0	2,0	1,0	2,0		
	Bắc Trung Bộ	0,8	1,6	0,7	1,3	1,0	2,0	1,0	2,0		
	Nam Trung Bộ	0,8	1,6	0,7	1,3	1,0	2,0	1,0	2,0		
	Tây Nguyên	0,8	1,6	1,0	2,0	1,0	2,0	0,8	1,6		
2	Van chặn										
	Đồng bằng sông Hồng	0,5	0,9	0,4	0,8	1,0	2,0	0,5	1,0		
	Bắc Trung Bộ	0,5	0,9	0,4	0,8	1,0	2,0	0,5	1,0		
	Nam Trung Bộ	0,5	0,9	0,4	0,8	1,0	2,0	0,5	1,0		
V	Thiết bị nâng hạ (áp dụng chung cho cả 7 vùng)										
1	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn	0,2	0,4	0,1	0,2	3,6	7,2	2,0	4,0		
2	Pa lăng 5-8 tấn	0,2	0,4	1,0	2,0	4,0	8,0	2,0	4,0		
3	Cầu trục nhỏ hơn 5 tấn	7,0	14,0	10,0	20,0	8,0	16,0	7,0	14,0		

TT	Vùng/Loại thiết bị	Dầu nhờn (lít/năm)		Mỡ (kg/năm)		Dầu Diesel (lít/năm)		Giẻ lau (kg/năm)		Dầu thủy lực (lít/xilanh/năm)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Cầu trục 6-10 tấn	8,0	16,0	12,0	24,0	9,6	19,2	7,6	15,2		
5	Cầu trục 15-25 tấn	16,0	32,0	22,0	44,0	18,0	36,0	10,0	20,0		
6	Cầu trục lớn hơn 25 tấn	17,6	35,2	24,2	48,4	19,8	39,6	11,0	22,0		

Phụ lục IV**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp quy định theo tỷ lệ % tổng quỹ tiền lương kế hoạch hoặc tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong 01 năm của đơn vị khai thác công trình thủy lợi như sau:

Bảng 16. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ % tổng quỹ tiền lương kế hoạch

Đơn vị: %

TT	Vùng	Doanh nghiệp hạng I		Doanh nghiệp hạng II		Doanh nghiệp hạng III	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	8,82	18,22	9,35	20,91	11,01	26,93
2	Đồng bằng sông Hồng	7,40	20,60	8,72	27,82	8,75	25,86
3	Bắc Trung Bộ	7,36	15,75	9,66	20,48	19,32	35,63
4	Nam Trung Bộ	9,26	22,47	8,77	24,58		
5	Tây Nguyên			7,07	18,14		
6	Đông Nam Bộ	9,02	20,32	12,66	24,00	14,31	26,38
7	Đồng bằng sông Cửu Long			14,22	34,01		

Bảng 17. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ % tổng chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị: %

TT	Vùng	Doanh nghiệp hạng I		Doanh nghiệp hạng II		Doanh nghiệp hạng III	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Miền núi phía Bắc	3,45	7,13	3,51	7,84	3,55	8,68
2	Đồng bằng sông Hồng	2,55	7,10	3,03	9,66	3,80	11,23
3	Bắc Trung Bộ	3,27	7,00	3,69	7,83	6,59	12,16
4	Nam Trung Bộ	3,09	7,50	3,33	9,34		
5	Tây Nguyên			3,28	8,43		
6	Đông Nam Bộ	3,31	7,44	5,31	10,06	6,17	11,38
7	Đồng bằng sông Cửu Long			2,84	6,80		